

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2021/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

Dự thảo ngày 07/6/2021

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định về phương hướng xây dựng, phương án phát triển, đầu tư, thành lập, hoạt động, chính sách, hệ thống thông tin và quản lý nhà nước đối với khu công nghiệp và khu kinh tế.

2. Đối tượng áp dụng của Nghị định này bao gồm: cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh trong khu công nghiệp và khu kinh tế.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Khu công nghiệp là khu vực có ranh giới địa lý xác định, chuyên sản xuất hàng công nghiệp và cung ứng dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, được đầu tư, thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Khu công nghiệp được đầu tư, thành lập theo nhiều loại hình khác nhau, bao gồm: khu chế xuất, khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên sâu,

khu công nghiệp sinh thái (sau đây gọi chung là khu công nghiệp, trừ trường hợp có quy định riêng đối với từng loại hình).

a) Khu chế xuất là khu công nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, cung ứng dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, được đầu tư, thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục áp dụng đối với khu công nghiệp quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Khu chế xuất được ngăn cách với khu vực bên ngoài theo các quy định áp dụng đối với khu phi thuế quan quy định tại pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

b) Khu công nghiệp hỗ trợ là khu công nghiệp chuyên sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ và cung ứng dịch vụ cho sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Tỷ lệ diện tích đất công nghiệp cho các dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ được ưu tiên phát triển theo quy định của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ thuê đất, thuê lại đất tối thiểu đạt 60% diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê của khu công nghiệp.

c) Khu công nghiệp chuyên sâu là khu công nghiệp chuyên sản xuất và cung ứng dịch vụ cho sản xuất các sản phẩm thuộc một ngành, nghề cụ thể. Tỷ lệ diện tích đất công nghiệp cho các dự án đầu tư thuộc ngành, nghề này thuê đất, thuê lại đất tối thiểu đạt 60% diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê của khu công nghiệp.

d) Khu công nghiệp sinh thái là khu công nghiệp, trong đó có các doanh nghiệp trong khu công nghiệp tham gia vào hoạt động sản xuất sạch hơn và sử dụng hiệu quả tài nguyên, có sự liên kết, hợp tác trong sản xuất để thực hiện hoạt động cộng sinh công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của các doanh nghiệp và khu công nghiệp.

2. Cộng sinh công nghiệp trong khu công nghiệp là hoạt động hợp tác giữa các doanh nghiệp trong một khu công nghiệp hoặc với doanh nghiệp trong các khu công nghiệp khác nhằm tối ưu hóa việc sử dụng các yếu tố đầu vào, đầu ra như nguyên vật liệu, nước, năng lượng, chất thải, phế liệu... trong quá trình sản xuất kinh doanh. Thông qua hoạt động hợp tác, các doanh nghiệp hình thành mạng lưới trao đổi các yếu tố đầu vào, đầu ra phục vụ sản xuất, sử dụng chung hạ tầng và các dịch vụ phục vụ sản xuất, cải thiện quy trình công nghệ và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

3. Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ gồm các khu chức năng: khu công nghiệp là khu chức năng chính; khu đô thị - dịch vụ có chức năng hỗ trợ, cung ứng các dịch vụ và tiện ích xã hội và công cộng cho khu công nghiệp (có thể bao gồm các phân khu chức năng như: nhà ở, bệnh viện, trường học, khu văn hóa, thể thao, công viên, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm ươm tạo doanh nghiệp và một số hạng mục công trình kinh tế - xã hội khác), được đầu tư, xây dựng đồng bộ để đảm bảo sự phát triển hiệu quả, bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường của khu công nghiệp.

4. Phương hướng xây dựng khu công nghiệp, khu kinh tế là một nội dung quy hoạch vùng, trong đó xác định các mục tiêu, định hướng, giải pháp và tổ chức thực hiện về phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế ở cấp vùng.

5. Phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp, khu kinh tế là một nội dung quy hoạch tỉnh, trong đó xác định số lượng, tên, quy mô diện tích và địa điểm của khu công nghiệp, khu kinh tế theo địa bàn cấp huyện thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Điều chỉnh quy mô diện tích khu công nghiệp là việc điều chỉnh tăng hoặc giảm hoặc đồng thời cả tăng và giảm quy mô diện tích khu công nghiệp đã được thành lập.

Mở rộng quy mô diện tích khu công nghiệp là việc điều chỉnh tăng quy mô diện tích khu công nghiệp, trong đó khu vực mở rộng khu công nghiệp có ranh giới lân cận hoặc liền kề, có thể kết nối, sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật với khu công nghiệp đã được hình thành trước đó.

7. Điều chỉnh địa điểm của khu công nghiệp là việc dịch chuyển địa điểm dự kiến của khu công nghiệp từ địa bàn thuộc các xã này sang địa bàn thuộc các xã khác trên cùng một địa bàn cấp huyện.

8. Điều chỉnh ranh giới khu kinh tế là điều chỉnh quy mô diện tích hoặc các địa bàn nằm trong ranh giới địa lý của khu kinh tế đã được thành lập để đảm bảo hiệu quả của việc phát triển khu kinh tế.

9. Phân khu công nghiệp là một phần diện tích của khu công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, phù hợp với quy hoạch xây dựng của khu công nghiệp, chuyên sản xuất và cung ứng dịch vụ cho sản xuất trong một số ngành, nghề cụ thể.

10. Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp là dự án đầu tư sử dụng đất để xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật và cho các nhà đầu tư thuê đất, thuê lại đất để thực hiện dự án đầu tư, xây dựng nhà xưởng, tổ chức sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật.

11. Khu kinh tế là khu vực có ranh giới địa lý xác định, gồm nhiều khu chức năng, được thành lập để thực hiện các mục tiêu thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ quốc phòng, an ninh.

Khu kinh tế quy định tại Nghị định này bao gồm khu kinh tế ven biển và khu kinh tế cửa khẩu (sau đây gọi chung là khu kinh tế, trừ trường hợp có quy định riêng đối với từng loại hình);

a) Khu kinh tế ven biển là khu kinh tế hình thành ở khu vực ven biển và địa bàn lân cận khu vực ven biển, được thành lập theo các điều kiện, trình tự và thủ tục quy định tại Nghị định này;

b) Khu kinh tế cửa khẩu là khu kinh tế hình thành ở khu vực biên giới đất liền và địa bàn lân cận khu vực biên giới đất liền có cửa khẩu quốc tế hoặc cửa khẩu chính và được thành lập theo các điều kiện, trình tự và thủ tục quy định tại Nghị định này.

12. Diện tích đất công nghiệp là phần diện tích đất trong khu công nghiệp để cho nhà đầu tư thuê đất, thuê lại đất để thực hiện dự án đầu tư, xây dựng nhà xưởng, tổ chức sản xuất kinh doanh, được xác định trong quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch phân khu xây dựng, quy hoạch chi tiết xây dựng của khu công nghiệp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

13. Hoạt động chế xuất là hoạt động nhập khẩu nguyên vật liệu, linh kiện, phụ kiện, bán thành phẩm, thành phẩm từ nước ngoài vào Việt Nam hoặc từ thị trường trong nước để sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp, phân loại, đóng gói và xuất khẩu bán thành phẩm và thành phẩm ra thị trường nước ngoài hoặc bán bán thành phẩm và thành phẩm vào thị trường trong nước theo hình thức xuất khẩu tại chỗ.

Dự án đầu tư kinh doanh hoạt động chế xuất là dự án có mục tiêu đầu tư kinh doanh theo hình thức hoạt động chế xuất và có địa điểm thực hiện trong khu chế xuất hoặc trong khu công nghiệp, khu kinh tế. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư kinh doanh hoạt động chế xuất được gọi chung là doanh nghiệp chế xuất.

14. Tỷ lệ lấp đầy của khu công nghiệp là tỷ lệ diện tích đất công nghiệp đã cho nhà đầu tư thuê đất, thuê lại đất để hoạt động sản xuất kinh doanh trên tổng diện tích đất công nghiệp của khu công nghiệp và được tính theo tỷ lệ phần trăm (%).

15. Công trình kết cấu hạ tầng xã hội, văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục, đào tạo khu công nghiệp, khu kinh tế là toàn bộ các công trình phục vụ trực tiếp cho đời sống, hoạt động văn hóa, thể thao, chăm sóc sức khỏe, sức khỏe, trình độ, kỹ năng của công nhân làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

Chương II

PHƯƠNG HƯỚNG XÂY DỰNG, PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG, ĐẦU TƯ, THÀNH LẬP KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ

Mục 1

PHƯƠNG HƯỚNG XÂY DỰNG, PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ

Điều 3. Nội dung phương hướng xây dựng khu công nghiệp, khu kinh tế trong quy hoạch vùng

1. Nội dung chủ yếu của phương hướng xây dựng khu công nghiệp, khu kinh tế trong quy hoạch vùng bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Vai trò, mục tiêu, định hướng và giải pháp về phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng;

b) Khả năng liên kết, hợp tác phát triển giữa các khu công nghiệp, khu kinh tế trên lãnh thổ vùng; phương hướng phân bố và phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế theo không gian phát triển vùng và tổ chức thực hiện;

c) Dự kiến số lượng, quy mô diện tích, loại hình ưu tiên phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc vùng; xác định các khu công nghiệp, khu kinh tế có vai trò quan trọng, có tính động lực đối với phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

2. Việc lập và điều chỉnh phương hướng phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

Điều 4. Nội dung phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp trong quy hoạch tỉnh

1. Nội dung chủ yếu của phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp trong quy hoạch tỉnh bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Đánh giá hiện trạng xây dựng và phát triển hệ thống khu công nghiệp trong kỳ quy hoạch trước;

b) Đánh giá tác động, hiệu quả và đóng góp của các khu công nghiệp đã thành lập vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

c) Mục tiêu, định hướng và giải pháp phát triển hệ thống khu công nghiệp trong kỳ quy hoạch này;

d) Danh mục phát triển các khu công nghiệp theo địa bàn cấp huyện;

đ) Đánh giá tổng thể về kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội, môi trường, nguồn nhân lực, thu hút đầu tư và huy động nguồn vốn để đảm bảo thực hiện phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp; tính đồng bộ với các nội dung khác có liên quan trong quy hoạch tỉnh;

e) Định hướng các ngành, nghề dự kiến thu hút đầu tư vào từng khu công nghiệp;

g) Dự kiến tiến độ thực hiện phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp.

2. Số lượng, tên, quy mô diện tích và địa điểm dự kiến của từng khu công nghiệp trong Danh mục quy định tại điểm b khoản 1 Điều này phải được xác định theo các điều kiện, nguyên tắc sau đây:

a) Đảm bảo cân đối phát triển khu công nghiệp giữa các địa bàn cấp huyện thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; hạn chế bổ sung khu công nghiệp mới, mở rộng khu công nghiệp trong kỳ quy hoạch trên địa bàn các huyện đã có từ 06 khu công nghiệp trở lên được thành lập tính đến cuối kỳ quy hoạch trước;

b) Có phương án đảm bảo tối thiểu 30% nguồn nhân lực dự kiến làm việc tại các khu công nghiệp từ nguồn dân cư sinh sống trên địa bàn;

c) Tổng diện tích đất tự nhiên của các khu công nghiệp trên địa bàn phù hợp với chỉ tiêu đất khu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phân bổ và chỉ tiêu

phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp, cơ cấu kinh tế của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được xác định trong kỳ quy hoạch;

đ) Hạn chế đưa các khu công nghiệp có quy mô trên 500 ha vào Danh mục phát triển các khu công nghiệp, trừ trường hợp dự kiến phát triển theo các loại hình khu công nghiệp mới hoặc định hướng dành tối thiểu 60% diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê của khu công nghiệp để thu hút đầu tư các ngành công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, đổi mới sáng tạo;

e) Hạn chế tối đa sử dụng đất trồng lúa 02 vụ, đất trồng rừng sản xuất, đất sản xuất nông nghiệp có khả năng phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao để phát triển khu công nghiệp;

e) Đảm bảo tối thiểu 01 khu công nghiệp được phát triển theo loại hình khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên sâu, khu công nghiệp sinh thái quy định tại Nghị định này.

Điều 5. Nội dung phương án phát triển hệ thống khu kinh tế trong quy hoạch tỉnh

1. Nội dung chủ yếu của phương án phát triển hệ thống khu kinh tế trong quy hoạch tỉnh bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Sự cần thiết của việc phát triển khu kinh tế

b) Đánh giá hiện trạng xây dựng và phát triển hệ thống khu kinh tế (nếu có) trong kỳ quy hoạch trước;

c) Đánh giá tác động, hiệu quả và đóng góp của các khu kinh tế đã thành lập (nếu có) vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

d) Mục tiêu, định hướng và giải pháp phát triển hệ thống khu kinh tế trong kỳ quy hoạch này;

đ) Danh mục phát triển các khu kinh tế theo địa bàn cấp huyện;

e) Đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của việc phát triển khu kinh tế đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

g) Đánh giá sơ bộ nhu cầu vốn cho đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của khu kinh tế và khả năng huy động các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác;

h) Dự kiến tiến độ thực hiện phương án phát triển hệ thống khu kinh tế.

2. Số lượng, tên, quy mô diện tích và địa điểm dự kiến của từng khu kinh tế trong Danh mục quy định tại điểm b khoản 1 Điều này phải được xác định theo các điều kiện, nguyên tắc sau đây:

a) Khu vực dự kiến thành lập khu kinh tế thuộc khu vực có lợi thế đặc biệt quan trọng cho phát triển một số ngành, lĩnh vực cụ thể;

b) Có khả năng thu hút dự án, công trình đầu tư với quy mô lớn, đặc biệt quan trọng và có tác động lan tỏa đến sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng;

c) Có khả năng đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 15 của Nghị định này.

Điều 6. Lập, phê duyệt và điều chỉnh phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp, khu kinh tế trong quy hoạch tỉnh

1. Việc lập, phê duyệt và điều chỉnh phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp, khu kinh tế trong quy hoạch tỉnh thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch, trừ các trường hợp sau thực hiện theo quy định của Nghị định này:

a) Điều chỉnh số lượng, tên, quy mô diện tích và địa điểm của các khu công nghiệp trên địa bàn cấp huyện trong Danh mục quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 của Nghị định này mà không làm tăng tổng quy mô diện tích đất tự nhiên của các khu công nghiệp trên địa bàn cấp huyện;

b) Điều chỉnh ranh giới khu kinh tế trong Danh mục quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 của Nghị định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc điều chỉnh phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này sau khi lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành khác có liên quan.

3. Việc điều chỉnh phương án phát triển khu kinh tế quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Điều 19 của Nghị định này.

Mục 2

THÀNH LẬP KHU CÔNG NGHIỆP

Điều 7. Điều kiện xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp

1. Phù hợp với phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cùng với quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch hoặc điều chỉnh phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp theo quy định tại Nghị định này đối với khu công nghiệp nằm ngoài ranh giới khu kinh tế; phù hợp với quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với khu công nghiệp nằm trong ranh giới khu kinh tế.

2. Hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội tại địa điểm đầu tư tại thời điểm xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư đảm bảo cho hoạt động của khu công nghiệp.

3. Không phát triển khu công nghiệp mới tại các quận nội thành của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc Trung ương, các đô thị loại I trực thuộc tỉnh, các khu vực có đất trồng lúa 02 vụ với năng suất cao hơn năng suất bình quân của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các khu vực có loại rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

4. Đáp ứng các yêu cầu về quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên và di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh.

5. Diện tích khu công nghiệp phù hợp với khả năng thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tối thiểu là 75 ha; đảm bảo dành tối thiểu 5% tổng diện tích đất công nghiệp của khu công nghiệp để cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, các doanh nghiệp khác thuộc diện được ưu tiên, hỗ trợ về mặt bằng sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật thuê đất, thuê lại đất.

6. Tỷ lệ lấp đầy trung bình của các khu công nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương, cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đạt tỷ lệ tối thiểu là 60%.

7. Không áp dụng điều kiện về tỷ lệ lấp đầy quy định tại khoản 6 Điều này đối với các trường hợp sau:

a) Tại thời điểm xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, tổng diện tích đất tự nhiên của các khu công nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương, cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương dưới 1.000 ha;

b) Khu công nghiệp trước đó đã có dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương nhưng bị chấm dứt hoạt động, thu hồi chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật đầu tư và giao cho nhà đầu tư mới;

c) Địa điểm thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp tại địa bàn cấp huyện thuộc Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;

d) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp hoạt động theo các loại hình khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên sâu quy định tại Nghị định này;

đ) Nhà đầu tư cam kết dành tối thiểu 30% diện tích đất công nghiệp trong khu công nghiệp để cho dự án đầu tư có công nghệ cao, dự án công nghiệp hỗ trợ, dự án đổi mới sáng tạo và các dự án ưu tiên thu hút đầu tư trên địa bàn, tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương thuộc danh mục dự án đầu tư do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành thuê lại đất.

8. Có quy hoạch hoặc phương án đầu tư xây dựng nhà ở và các công trình xã hội, văn hóa, thể thao phục vụ công nhân làm việc trong khu công nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Đánh giá nhu cầu sử dụng lao động và nhu cầu bố trí nhà ở và các công trình xã hội, văn hóa, thể thao cho công nhân làm việc trong khu công nghiệp;

b) Vị trí, quy mô diện tích dự kiến khu đất được sử dụng để xây dựng nhà ở và các công trình xã hội, văn hóa, thể thao;

c) Tiến độ và trách nhiệm của các tổ chức có liên quan trong việc thực hiện đầu tư xây dựng nhà ở và các công trình xã hội, văn hóa, thể thao cho công nhân làm việc trong khu công nghiệp.

Điều 8. Điều chỉnh quy mô diện tích khu công nghiệp

1. Việc điều chỉnh quy mô diện tích khu công nghiệp trong Danh mục phát triển các khu công nghiệp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 của Nghị định này chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ có pháp lý giá trị tương đương thực hiện theo quy định tại Điều 6 của Nghị định này.

2. Việc điều chỉnh quy mô diện tích khu công nghiệp trong Danh mục phát triển các khu công nghiệp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 của Nghị định này đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ có pháp lý giá trị tương đương thực hiện theo quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Nghị định này.

Điều 9. Điều chỉnh quy mô diện tích khu công nghiệp đã thành lập

1. Điều kiện xem xét mở rộng quy mô diện tích khu công nghiệp

a) Mở rộng lần đầu và quy mô diện tích mở rộng dưới 75 ha;

b) Khu công nghiệp đã hình thành trước đó đạt tỷ lệ lấp đầy tối thiểu 60%;

c) Khu công nghiệp đã xây dựng và đưa vào sử dụng công trình xử lý nước thải tập trung theo pháp luật về môi trường.

2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh mở rộng quy mô diện tích khu công nghiệp

a) Điều chỉnh phương án phát triển khu công nghiệp theo quy định tại Điều 6 của Nghị định này;

b) Thực hiện thủ tục đầu tư điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và quy định của Nghị định này.

3. Đối với các trường hợp mở rộng quy mô diện tích khu công nghiệp từ lần thứ hai, việc mở rộng khu công nghiệp phải tuân thủ quy định đối với đầu tư, thành lập mới khu công nghiệp quy định tại Nghị định này.

Điều 10. Điều chỉnh giảm quy mô diện tích khu công nghiệp

1. Điều chỉnh giảm quy mô diện tích khu công nghiệp được xem xét trong các trường hợp sau đây:

a) Do sự điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

b) Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng kéo dài, ảnh hưởng đến hiệu quả, tiến độ đầu tư của khu công nghiệp;

c) Đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để đầu tư xây dựng nhà ở và các công trình xã hội, văn hóa, thể thao phục vụ công nhân làm việc trong khu công nghiệp;

d) Cần giảm quy mô diện tích khu công nghiệp để hạn chế nguy cơ ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến môi trường sống của người dân xung quanh.

2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh giảm quy mô diện tích khu công nghiệp thực hiện trình tự, thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp theo quy định của pháp luật về đầu tư và quy định của Nghị định này.

Điều 11. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đầu tư, thành lập khu công nghiệp

1. Hồ sơ dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp bao gồm:

a) Hồ sơ dự án đầu tư hoặc hồ sơ điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Tài liệu giải trình đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 7 của Nghị định này đối với trường hợp đầu tư mới khu công nghiệp; giải trình đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 9 của Nghị định này đối với trường hợp mở rộng quy mô diện tích khu công nghiệp; giải trình đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 10 của Nghị định này đối với trường hợp điều chỉnh giảm quy mô diện tích khu công nghiệp.

2. Nội dung thẩm định

a) Các nội dung quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Việc đáp ứng các điều kiện tương ứng quy định tại Điều 7, khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 10 của Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục đầu tư khu công nghiệp

Phương án 1:

Trình tự, thủ tục chấp thuận, cấp, điều chỉnh chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Luật Đầu tư.

Phương án 2:

Trình tự, thủ tục chấp thuận, cấp, điều chỉnh chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, trừ các trường hợp sau thực hiện theo quy định tại khoản 4 của Nghị định này:

a) Cấp mới, điều chỉnh mở rộng dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp có quy mô dưới 200 ha thuộc phương án phát triển các khu công nghiệp được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cùng với quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch hoặc điều chỉnh phương án phát triển

các khu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Nghị định này;

b) Điều chỉnh giảm quy mô diện tích khu công nghiệp quy định tại Điều 10 của Nghị định này.

4. Các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này không phải trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư và trình tự, thủ tục đầu tư thực hiện như sau:

a) Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế tiếp nhận hồ sơ và thực hiện thủ tục lấy ý kiến thẩm định của cơ quan quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế, các Bộ, cơ quan có liên quan theo quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế tổ chức thẩm định hồ sơ và lập báo cáo thẩm định theo quy định tại khoản 2 Điều này, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại Nghị định này và pháp luật về đầu tư;

c) Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế thực hiện cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định thành lập khu công nghiệp theo quy định tại Điều 13 của Nghị định này.

Điều 12. Lập hồ sơ dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp

Căn cứ Danh mục phát triển các khu công nghiệp theo địa bàn cấp huyện trong quy hoạch tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập và phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch phân khu xây dựng khu công nghiệp theo quy định của pháp luật về xây dựng. Đồ án quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch phân khu xây dựng khu công nghiệp được phê duyệt là cơ sở để lập quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp và lập hồ sơ dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp.

Điều 13. Quyết định thành lập khu công nghiệp

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định thành lập khu công nghiệp sau khi các văn bản sau được cơ quan có thẩm quyền ban hành:

a) Quyết định phê duyệt quy hoạch chung xây dựng khu công nghiệp (nếu có), quy hoạch phân khu xây dựng khu công nghiệp;

b) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư (đối với dự án không phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo pháp luật đầu tư) cấp cho nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp; Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp sử dụng nguồn vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày các văn bản quy định tại khoản 1 Điều này được ban hành, Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư (đối với những địa phương chưa thành lập Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế) trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập khu công nghiệp, khu công nghiệp mở rộng.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản trình của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định thành lập khu công nghiệp, khu công nghiệp mở rộng.

3. Quyết định thành lập khu công nghiệp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bao gồm những nội dung: Tên, quy mô diện tích, địa điểm khu công nghiệp, nhà đầu tư, tổng vốn đầu tư, thời hạn hoạt động của dự án phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp phù hợp với nội dung các văn bản quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Trong trường hợp thay đổi nội dung của các văn bản quy định tại khoản 1 Điều này dẫn tới điều chỉnh nội dung Quyết định thành lập khu công nghiệp, khu công nghiệp mở rộng thì thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định thành lập khu công nghiệp, khu công nghiệp mở rộng theo trình tự, thủ tục tại khoản 2 Điều này.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét thu hồi Quyết định thành lập khu công nghiệp trong trường hợp các văn bản quy định tại điểm b khoản 1 Điều này bị thu hồi hoặc hết hiệu lực theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Điều 14. Chuyển đổi khu công nghiệp sang phát triển khu đô thị, thương mại, dịch vụ

1. Điều kiện xem xét chuyển đổi khu công nghiệp sang phát triển khu đô thị, thương mại, dịch vụ bao gồm các nội dung sau:

a) Khu công nghiệp nằm trong các quận nội thành của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc Trung ương và các đô thị loại I trực thuộc tỉnh;

b) Thời gian hoạt động của khu công nghiệp từ khi được thành lập hoặc cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị tương đương đến thời điểm xem xét chuyển đổi tối thiểu là 15 năm hoặc 1/2 thời gian hoạt động của khu công nghiệp;

c) Có sự đồng thuận của doanh nghiệp phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, các nhà đầu của các dự án đầu tư thứ cấp trong khu công nghiệp, trừ các trường hợp sau dự án đầu tư đã hết thời hạn hoạt động theo pháp luật về đầu tư, dự án đầu tư không đủ điều kiện gia hạn cho thuê lại đất theo quy định của pháp luật về đất đai, dân sự, dự án ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc diện buộc phải di dời theo quy định của pháp luật về môi trường;

d) Đảm bảo tính khả thi và hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường cảnh quan.

2. Hồ sơ xin chấp thuận chuyển đổi khu công nghiệp sang phát triển khu đô thị, thương mại, dịch vụ bao gồm các nội dung sau:

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Đề án chuyển đổi khu công nghiệp, bao gồm các nội dung sau:

- Sự cần thiết phải chuyển đổi khu công nghiệp;
- Sự phù hợp với các quy hoạch có liên quan;
- Giải trình đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này (kèm theo các tài liệu có liên quan);
- Phương án di dời, đền bù giải phóng mặt bằng và phương án huy động nguồn vốn để thực hiện phương án;
- Đánh giá rủi ro về tranh chấp, khiếu kiện và giải pháp hạn chế khi thực hiện Đề án.
- Kiến nghị các cơ chế, chính sách đặc thù (nếu có).

c) Hồ sơ được lập thành 10 bộ, trong đó có ít nhất 02 bộ hồ sơ gốc được gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để thẩm định theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Trình tự, thủ tục thẩm định

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước có liên quan.

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng được quy định nêu tại khoản 2 Điều này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ sung, sửa đổi hồ sơ. Thời gian bổ sung, sửa đổi hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định.

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Trong trường hợp cần thiết, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức cuộc họp với cơ quan nhà nước có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thành lập Hội đồng thẩm định để làm rõ những vấn đề có liên quan.

c) Trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định hồ sơ và lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung quy định tại khoản 4 Điều này, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chuyển đổi khu công nghiệp sang phát triển khu đô thị, thương mại, dịch vụ.

4. Nội dung thẩm định bao gồm các nội dung sau:

- a) Sự phù hợp với các quy hoạch có liên quan;
- b) Đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này;
- c) Tính khả thi của phương án di dời, đền bù giải phóng mặt bằng và phương án huy động nguồn vốn để thực hiện phương án;
- d) Tính khả thi của các giải pháp hạn chế rủi ro về tranh chấp, khiếu kiện khi chuyển đổi khu công nghiệp.

Mục 3

THÀNH LẬP KHU KINH TẾ

Điều 15. Điều kiện thành lập khu kinh tế

1. Phù hợp với quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;
2. Có vị trí địa lý thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội của vùng (có hoặc gần cảng biển nước sâu hoặc sân bay), kết nối thuận lợi với các trục giao thông huyết mạch của quốc gia và quốc tế; dễ kiểm soát và giao lưu thuận tiện với trong nước và nước ngoài; có điều kiện thuận lợi và nguồn lực để đầu tư và phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật;
3. Có lợi thế đặc biệt quan trọng về điều kiện tự nhiên, tài nguyên, kinh tế - xã hội so với các khu vực khác trên địa bàn cả nước để thu hút, huy động các nguồn lực, phát triển một số ngành, lĩnh vực;
4. Có quy mô diện tích từ 10.000 ha trở lên và đáp ứng yêu cầu phát triển tổng hợp của khu kinh tế;
5. Không tác động tiêu cực đến các khu bảo tồn thiên nhiên; không gây ảnh hưởng xấu và làm tổn hại đến các di sản văn hóa vật thể, danh lam thắng cảnh, các quần thể kiến trúc có giá trị lịch sử, thẩm mỹ, khoa học; phù hợp với bố trí quốc phòng và đảm bảo quốc phòng, an ninh; có điều kiện đảm bảo yêu cầu về môi trường, môi sinh và phát triển bền vững.

Điều 16. Điều kiện thành lập khu kinh tế cửa khẩu

1. Phù hợp với quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;
2. Có cửa khẩu quốc tế hoặc cửa khẩu chính theo quy định của pháp luật về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền; bao gồm các đơn vị hành chính liền kề, không tách biệt về không gian;
3. Kết nối thuận lợi với các trục giao thông huyết mạch của quốc gia; giao lưu thuận tiện với các nước láng giềng qua cửa khẩu biên giới đất liền của nước bạn; có điều kiện thuận lợi và nguồn lực để đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật;
4. Đáp ứng yêu cầu phát triển tổng hợp của khu kinh tế cửa khẩu bao gồm các hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, vận chuyển hàng hóa quá cảnh, sản xuất công nghiệp, du lịch, dịch vụ; có điều kiện phát huy tiềm năng tại chỗ và các vùng xung quanh; có khả năng phát triển thương mại và thu hút đầu tư;
5. Gắn kết giữa phát triển kinh tế với việc giữ vững an ninh, chính trị, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ chủ quyền quốc gia tại khu vực biên giới;
6. Không tác động tiêu cực đến các khu bảo tồn thiên nhiên; không gây ảnh hưởng xấu và làm tổn hại đến các di sản văn hóa vật thể, danh lam thắng cảnh,

các quần thể kiến trúc có giá trị lịch sử, thẩm mỹ, khoa học; có điều kiện đảm bảo yêu cầu về môi trường, môi sinh và phát triển bền vững.

Điều 17. Hồ sơ thành lập khu kinh tế

1. Đề án của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thành lập khu kinh tế bao gồm các nội dung sau:

a) Căn cứ pháp lý và sự cần thiết của việc thành lập khu kinh tế;

b) Sự phù hợp với quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

c) Đánh giá các yếu tố và điều kiện về vị trí địa lý, tự nhiên, tài nguyên, kinh tế - xã hội, các hạn chế và lợi thế so sánh của khu vực dự kiến thành lập khu kinh tế;

c) Đánh giá và giải trình về các điều kiện nêu tại Điều 11 và Điều 12 của Nghị định này;

d) Dự kiến phương hướng phát triển gồm: mục tiêu phát triển, tính chất, chức năng của khu kinh tế; phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực; định hướng phát triển không gian, các khu chức năng trong khu kinh tế;

đ) Dự kiến tổng vốn đầu tư, các phương thức huy động vốn để đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng khu kinh tế; thời điểm thành lập khu kinh tế; kế hoạch, lộ trình đầu tư xây dựng và phát triển khu kinh tế;

e) Đánh giá về vấn đề bảo vệ môi trường, bao gồm: đánh giá tổng thể chung về các tác động tích cực, tiêu cực đến môi trường; xác định các thành phần môi trường, kinh tế - xã hội bị ảnh hưởng và mức độ tác động khi thành lập khu kinh tế; xây dựng giải pháp bảo vệ môi trường khi khu kinh tế đi vào hoạt động; các nội dung khác (nếu có) theo quy định của pháp luật về môi trường; đánh giá về bảo đảm quốc phòng, an ninh;

g) Kiến nghị các giải pháp và tổ chức thực hiện;

h) Thể hiện phương án thành lập khu kinh tế trên bản đồ quy hoạch.

2. Tờ trình Thủ tướng Chính phủ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị thành lập khu kinh tế.

3. Hồ sơ được lập thành 10 bộ, trong đó có ít nhất 02 bộ hồ sơ gốc được gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để thẩm định theo quy định tại Điều 18 của Nghị định này.

Điều 18. Trình tự, thủ tục, nội dung thẩm định thành lập khu kinh tế

1. Trình tự, thủ tục thẩm định:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ thành lập, mở rộng khu kinh tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước có liên quan.

Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng được quy định nêu tại Điều 17 của Nghị định này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ sung, sửa đổi hồ sơ. Thời gian bổ sung, sửa đổi hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định.

b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Trong trường hợp cần thiết, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức cuộc họp với cơ quan nhà nước có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thành lập Hội đồng thẩm định để làm rõ những vấn đề liên quan.

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định thành lập khu kinh tế.

2. Nội dung thẩm định bao gồm các nội dung sau:

- a) Cơ sở pháp lý và sự cần thiết của việc thành lập khu kinh tế;
- b) Sự phù hợp của việc thành lập khu kinh tế với quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;
- c) Các mục tiêu của việc thành lập khu kinh tế và bố trí các nguồn lực;
- d) Các điều kiện thành lập khu kinh tế;
- đ) Các giải pháp thực hiện và tính khả thi của việc thành lập, mở rộng khu kinh tế.

Điều 19. Điều chỉnh ranh giới khu kinh tế

1. Điều kiện xem xét điều chỉnh ranh giới khu kinh tế

- a) Thuộc một trong những trường hợp sau đây:
 - Do thay đổi của quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;
 - Đảm bảo không gian phát triển, nâng cao hiệu quả phát triển, tính lan tỏa của các ngành, lĩnh vực được ưu tiên phát triển khu kinh tế;
 - Thay đổi mục tiêu phát triển của khu kinh tế.
- b) Khu kinh tế sau khi điều chỉnh ranh giới đáp ứng các điều kiện thành lập quy định tại Điều 15 của Nghị định này.

2. Hồ sơ điều chỉnh ranh giới khu kinh tế bao gồm:

- a) Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về điều chỉnh ranh giới khu kinh tế trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm một số nội dung chính như sau:
 - Sự cần thiết, căn cứ pháp lý và nội dung điều chỉnh ranh giới;
 - Đánh giá hiện trạng xây dựng và phát triển khu kinh tế hiện hữu;

- Lý do và đánh giá sự phù hợp của việc điều chỉnh ranh giới với quy hoạch có liên quan và các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này;

- Dự kiến phương hướng phát triển gồm: Mục tiêu phát triển, tính chất, chức năng của khu kinh tế; phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực; định hướng phát triển không gian, các khu chức năng trong khu kinh tế sau khi điều chỉnh ranh giới;

- Dự kiến tổng vốn đầu tư, các phương thức huy động vốn để đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng khu kinh tế sau khi điều chỉnh ranh giới;

- Đánh giá về vấn đề bảo vệ môi trường đối với khu kinh tế sau khi điều chỉnh ranh giới, bao gồm: Đánh giá tổng thể chung về các tác động tích cực, tiêu cực đến môi trường; xác định các thành phần môi trường, kinh tế - xã hội bị ảnh hưởng và mức độ tác động khi thành lập khu kinh tế; xây dựng giải pháp bảo vệ môi trường khi khu kinh tế đi vào hoạt động; các nội dung khác (nếu có) theo quy định của pháp luật về môi trường; đánh giá về bảo đảm quốc phòng, an ninh;

- Thể hiện phương án điều chỉnh ranh giới khu kinh tế trên bản đồ.

b) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị điều chỉnh ranh giới khu kinh tế trong quy hoạch phát triển khu kinh tế.

3. Hồ sơ được lập thành 09 bộ, trong đó có ít nhất 02 bộ hồ sơ gốc được gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để thẩm định theo quy định tại Điều 20 của Nghị định này.

Điều 20. Trình tự, thủ tục, nội dung thẩm định điều chỉnh ranh giới khu kinh tế

1. Trình tự, thủ tục thẩm định:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ điều chỉnh ranh giới khu kinh tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước có liên quan.

Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng được quy định nêu tại khoản 2 Điều 19 của Nghị định này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ sung, sửa đổi hồ sơ. Thời gian bổ sung, sửa đổi hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định.

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Trong trường hợp cần thiết, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức cuộc họp với gửi cơ quan nhà nước có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để làm rõ những vấn đề liên quan.

c) Trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Nội dung thẩm định bao gồm các nội dung sau:

- a) Cơ sở pháp lý và sự cần thiết của việc điều chỉnh ranh giới khu kinh tế;
- b) Sự phù hợp của việc điều chỉnh ranh giới khu kinh tế với quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;
- c) Việc đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 19 của Nghị định này.

Điều 21. Thẩm quyền thành lập, điều chỉnh ranh giới khu kinh tế

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, điều chỉnh ranh giới khu kinh tế.
2. Khu kinh tế được tổ chức thành các khu chức năng. Quy mô diện tích, vị trí của từng khu chức năng được xác định trong Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Chương III
CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI KHU CÔNG NGHIỆP
VÀ KHU KINH TẾ

Điều 22. Ưu đãi đầu tư đối với khu công nghiệp, khu kinh tế

1. Khu công nghiệp là địa bàn ưu đãi đầu tư, được hưởng ưu đãi đầu tư áp dụng đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư. Dự án đầu tư trong khu công nghiệp được thành lập tại địa bàn cấp huyện thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2. Khu kinh tế là địa bàn ưu đãi đầu tư, được hưởng ưu đãi đầu tư áp dụng đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư.

3. Mức ưu đãi cụ thể đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế và các dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu kinh tế được áp dụng theo quy định của pháp luật về thuế, đất đai, tín dụng, kế toán và pháp luật có liên quan.

4. Chi phí đầu tư xây dựng, vận hành hoặc thuê nhà chung cư và các công trình kết cấu hạ tầng xã hội, văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục, đào tạo phục vụ cho công nhân làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế là chi phí hợp lý được khấu trừ để tính thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp có dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

Dự án đầu tư xây dựng nhà ở, công trình kết cấu hạ tầng xã hội, văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục, đào tạo phục vụ cho công nhân làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về xây dựng nhà ở xã hội và pháp luật có liên quan.

5. Nhà đầu tư có dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu kinh tế được cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ thực hiện các thủ tục hành chính về đầu tư, doanh nghiệp, đất đai, xây dựng, môi trường, lao động, thương mại theo cơ chế “một cửa, tại chỗ”, hỗ trợ về tuyển dụng lao động và các vấn đề liên quan khác trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

Trường hợp các dự án đầu tư thuộc danh mục các ngành, nghề ưu đãi đầu tư hoặc dự án đầu tư thuộc diện áp dụng hỗ trợ, ưu đãi đầu tư đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư thực hiện trong khu công nghiệp, khu kinh tế, sau khi dự án đầu tư được chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư hoặc hoàn thành lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc cho phép dự án đầu tư được triển khai trước khi hoàn thành các thủ tục về xây dựng, lao động, đất đai và các thủ tục khác có liên quan thuộc thẩm quyền chấp thuận, phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế, các Sở, ban ngành quy định tại pháp luật có liên quan. Trong trường hợp này, nhà đầu tư phải có cam kết về tiến độ hoàn thành các thủ tục và chịu trách nhiệm toàn bộ nếu không tuân thủ đúng điều kiện, quy chuẩn theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 23. Phương thức huy động các nguồn vốn để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp và khu kinh tế

1. Dự án đầu tư **xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng** khu công nghiệp được huy động tiền thuê lại đất ứng trước từ các nhà đầu tư có nhu cầu thuê lại đất trong khu công nghiệp để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng của khu công nghiệp. Việc huy động tiền thuê đất, tiền thuê lại đất ứng trước chỉ được thực hiện sau khi dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan. Tổng số vốn huy động từ tiền thuê đất, tiền thuê lại đất ứng trước không vượt quá 20% tổng vốn đầu tư của dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp. Thỏa thuận ứng trước tiền thuê đất, tiền thuê lại đất giữa các bên thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.

2. Căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách nhà nước, tính cấp bách của công trình, sự phù hợp với quy hoạch có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quyết định việc giao cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm chủ đầu tư các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào khu công nghiệp, dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu kinh tế phục vụ cho hoạt động của khu công nghiệp, khu kinh tế. Việc nghiệm thu hoàn thành và quản lý, sử dụng công trình sau khi đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định áp dụng đối với dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

3. Việc sử dụng vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước để phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong và ngoài hàng rào

khu công nghiệp, hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong khu kinh tế thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

4. Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng quy mô lớn, có vai trò then chốt đối với sự phát triển khu kinh tế được huy động vốn phát hành trái phiếu theo quy định của pháp luật.

Khu kinh tế thuộc danh mục các khu kinh tế trọng điểm được ưu tiên đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước, được bố trí vốn đầu tư từ nguồn vượt thu hàng năm hoặc các nguồn vốn ngân sách nhà nước hợp pháp khác và thu ngân sách nhà nước trên địa bàn khu kinh tế được để lại cho đầu tư để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trong khu kinh tế theo quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

Danh mục các khu kinh tế trọng điểm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong từng thời kỳ theo đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

5. Công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, công trình dịch vụ và tiện ích công cộng cần thiết của khu kinh tế được sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn tín dụng ưu đãi và các hỗ trợ kỹ thuật khác theo quy định của pháp luật.

6. Thu hút vốn đầu tư theo các hình thức BOT, BT, BTO và các hình thức khác theo quy định của pháp luật về đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

7. Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phục vụ chung trong khu kinh tế được huy động vốn từ quỹ đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 24. Xuất cảnh, nhập cảnh, đi lại và cư trú ở khu kinh tế

1. Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài làm việc, hoạt động đầu tư, kinh doanh tại khu kinh tế và các thành viên gia đình của họ được cấp thị thực xuất, nhập cảnh có giá trị nhiều lần và có thời hạn phù hợp theo quy định; được tạm trú, thường trú trong khu kinh tế và ở Việt Nam theo quy định của pháp luật về cư trú và pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

2. Đối với khu kinh tế cửa khẩu, việc xuất cảnh, nhập cảnh và cư trú được thực hiện theo quy định sau:

a) Công dân của huyện nước láng giềng có chung biên giới đối diện với khu kinh tế cửa khẩu được qua lại cửa khẩu vào khu kinh tế cửa khẩu bằng giấy thông hành biên giới do cơ quan có thẩm quyền của nước láng giềng cấp hoặc các giấy tờ hợp lệ khác theo quy định của pháp luật, phù hợp với điều ước quốc tế giữa Việt Nam và nước láng giềng có liên quan; thời gian tạm trú của công dân nước láng giềng sử dụng giấy thông hành biên giới nhập cảnh vào khu kinh tế cửa khẩu tối đa là 15 ngày và giấy thông hành biên giới phải còn thời hạn ít nhất 45 ngày trước thời điểm nhập cảnh; trường hợp muốn đi đến các địa điểm khác trong tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có khu kinh tế cửa khẩu hoặc khu vực khác trên

lãnh thổ Việt Nam thì thực hiện thủ tục cấp thị thực theo quy định của pháp luật về xuất, nhập cảnh;

b) Người mang hộ chiếu không thuộc diện miễn thị thực (là công dân của nước láng giềng có chung biên giới hoặc nước thứ ba), được miễn thị thực nhập cảnh và được lưu trú tại khu kinh tế cửa khẩu, thời gian lưu trú không quá 15 ngày; nếu đi du lịch ra khu vực khác của Việt Nam theo chương trình do các doanh nghiệp lữ hành quốc tế của Việt Nam tổ chức thì cơ quan quản lý xuất nhập cảnh có thẩm quyền xét cấp thị thực nhập cảnh tại cửa khẩu;

c) Phương tiện vận tải hàng hoá của nước láng giềng và nước thứ ba được vào khu kinh tế cửa khẩu theo các hợp đồng kinh doanh của đối tác nước ngoài với doanh nghiệp Việt Nam, thực hiện các quy định của Hiệp định vận tải đường bộ, đường thủy giữa Việt Nam và các nước có chung đường biên giới, chịu sự kiểm tra, giám sát của các lực lượng chức năng tại cửa khẩu; trường hợp phương tiện vận tải này có nhu cầu giao nhận hàng hoá tại các địa điểm khác ngoài địa phận khu kinh tế cửa khẩu thì phải thực hiện theo quy định hiện hành;

Người điều hành phương tiện (thuyền viên trên các tàu, lái xe, phụ xe) được ra vào khu kinh tế cửa khẩu bằng hộ chiếu, sổ thuyền viên, chứng minh thư biên giới hoặc giấy thông hành biên giới do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, phù hợp với điều ước quốc tế giữa Việt Nam và nước láng giềng có liên quan;

d) Chủ hàng, chủ phương tiện cùng lái xe của Việt Nam, có quan hệ kinh doanh với đối tác láng giềng được phép mang hàng hóa và phương tiện sang nước láng giềng để giao nhận hàng hóa bằng giấy thông hành biên giới hoặc giấy tờ hợp lệ khác do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp;

đ) Công dân Việt Nam làm ăn, sinh sống trên địa bàn xã, phường, thị trấn có khu kinh tế cửa khẩu được sang nước láng giềng bằng giấy thông hành biên giới hoặc giấy tờ hợp lệ khác phù hợp với điều ước quốc tế giữa Việt Nam và nước láng giềng có liên quan nếu được nước này đồng ý.

Điều 25. Quy định về tài chính và tín dụng đối với khu công nghiệp, khu kinh tế

1. Việc mua bán, thanh toán, chuyển nhượng và các quan hệ giao dịch khác giữa các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh trong khu kinh tế cửa khẩu có thể thực hiện bằng Đồng Việt Nam, Đồng Nhân dân Tê Trung Quốc, Kíp Lào, Riên Campuchia và các ngoại tệ tự do chuyển đổi theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

2. Các tổ chức tín dụng được phép thành lập và hoạt động tại khu công nghiệp, khu kinh tế theo quy định của pháp luật về tổ chức tín dụng.

3. Khách tham quan du lịch trong nước và ngoài nước vào khu phi thuế quan, khu thương mại tự do trong khu kinh tế được hưởng ưu đãi thuế khi mua hàng hoá nhập khẩu mang về nội địa theo quy định của pháp luật về thuế áp dụng đối với khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế.

4. Tổ chức, cá nhân có thành tích vận động vốn hỗ trợ phát triển chính thức không hoàn lại và vận động dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu kinh tế được khen, thưởng theo Quy chế do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành sau khi có ý kiến chấp thuận của Bộ Tài chính.

Điều 26. Tạm trú trong khu công nghiệp, khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất

1. Trong khu công nghiệp, khu chế xuất không cho phép dân cư sinh sống.

2. Chỉ những nhà đầu tư, người lao động làm việc trong khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất và những người có quan hệ công tác với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trong khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất được ra vào khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất.

3. Trường hợp cần thiết, người nước ngoài bao gồm nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia, lao động kỹ thuật, được phép tạm trú tại doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu chế xuất.

4. Việc tạm trú của người nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều này phải đáp ứng điều kiện sau:

a) Để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp;

b) Không kèm theo gia đình và người thân;

c) Doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện, tuân thủ thủ tục đăng ký và khai báo tạm trú cho người nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam;

d) Nơi ở của người nước ngoài phải bố trí riêng biệt với khu sản xuất, văn phòng; đáp ứng các tiêu chuẩn của pháp luật về xây dựng đối với nhà ở; cam kết đảm bảo an ninh, trật tự và không ảnh hưởng đến hoạt động của khu công nghiệp, khu chế xuất;

đ) Không vượt quá số lượng người tối đa được tạm trú theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Trường hợp khẩn cấp, cấp bách do dịch bệnh, thiên tai và các sự kiện bất khả kháng khác, các đối tượng không thuộc quy định tại khoản 3 Điều này được phép lưu trú tạm thời trong khu công nghiệp, khu chế xuất.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy định về các trường hợp và số lượng người tối đa được phép tạm trú và các trường hợp được phép lưu trú tạm thời trong khu công nghiệp, khu chế xuất trên địa bàn quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều này.

Điều 27. Quy định riêng áp dụng đối với khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, dự án đầu tư kinh doanh hoạt động chế xuất

1. Trình tự, thủ tục đầu tư

a) Việc đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư kinh doanh hoạt động chế xuất thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Hồ sơ dự án bao gồm các tài liệu sau:

- Các tài liệu theo quy định của pháp luật về đầu tư;
- Bản cam kết về khả năng đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan tại địa điểm thực hiện dự án đầu tư kinh doanh hoạt động chế xuất theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

c) Mục tiêu đầu tư theo hình thức hoạt động chế xuất được ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc trong văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, địa điểm thực hiện dự án đầu tư kinh doanh hoạt động chế xuất được ngăn cách với lãnh thổ bên ngoài bằng hệ thống tường rào, có cổng và cửa ra, vào, bảo đảm điều kiện cho sự kiểm tra, giám sát, kiểm soát của cơ quan hải quan và các cơ quan chức năng có liên quan theo quy định áp dụng đối với khu phi thuế quan quy định tại pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

3. Địa điểm thực hiện dự án đầu tư kinh doanh hoạt động chế xuất được đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh kể từ khi được cơ quan hải quan có thẩm quyền xác nhận đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định của pháp luật.

Thủ tục hải quan, kiểm tra và giám sát hải quan, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại địa điểm thực hiện dự án đầu tư kinh doanh hoạt động chế xuất thực hiện theo quy định áp dụng đối với khu vực hải quan riêng, khu phi thuế quan trừ các quy định riêng áp dụng đối với khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu.

4. Vật liệu xây dựng, văn phòng phẩm, lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng từ nội địa Việt Nam để xây dựng công trình, phục vụ cho điều hành bộ máy văn phòng và sinh hoạt của cán bộ, công nhân làm việc tại địa điểm thực hiện dự án đầu tư kinh doanh hoạt động chế xuất không phải thực hiện quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra và giám sát hải quan, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

Doanh nghiệp chế xuất, người bán hàng được lựa chọn thực hiện hoặc không thực hiện thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu đối với vật liệu xây dựng, văn phòng phẩm, lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng từ nội địa Việt Nam.

5. Quan hệ trao đổi hàng hóa giữa địa điểm thực hiện dự án đầu tư kinh doanh hoạt động chế xuất với các khu vực khác trên lãnh thổ Việt Nam, không phải khu phi thuế quan, là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu trừ các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này và các trường hợp không làm thủ tục hải quan do Bộ Tài chính quy định.

Doanh nghiệp chế xuất được bán vào thị trường nội địa tài sản đã qua sử dụng và các hàng hóa liên quan đến hoạt động chế xuất đã được thực hiện thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm bán, thanh lý vào

thị trường nội địa không áp dụng chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trừ trường hợp hàng hóa thuộc diện quản lý theo điều kiện, tiêu chuẩn, kiểm tra chuyên ngành chưa thực hiện khi nhập khẩu; hàng hóa quản lý bằng giấy phép thì phải được cơ quan cấp phép nhập khẩu đồng ý bằng văn bản.

6. Người lao động làm việc tại địa điểm thực hiện dự án đầu tư kinh doanh hoạt động chế xuất khi mang ngoại hối từ nội địa Việt Nam vào địa điểm này và ngược lại không phải khai báo hải quan.

7. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư kinh doanh hoạt động chế xuất có nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh thì phải mở sổ kế toán hạch toán riêng doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động chế xuất. Việc bố trí khu vực lưu giữ hàng hóa phục vụ hoạt động chế xuất phải đảm bảo ngăn cách với khu vực lưu giữ hàng hóa phục vụ các hoạt động sản xuất kinh doanh khác của nhà đầu tư. Tổ chức kinh tế có trách nhiệm tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan khi thực hiện các hoạt động kinh doanh khác.

Tài sản hình thành từ dự án đầu tư kinh doanh hoạt động chế xuất được hưởng ưu đãi về thuế áp dụng đối với hoạt động chế xuất không được sử dụng để thực hiện các hoạt động kinh doanh khác. Trường hợp sử dụng tài sản hình thành từ dự án đầu tư kinh doanh hoạt động chế xuất để thực hiện các hoạt động kinh doanh khác thì phải hoàn trả ưu đãi về thuế đã được miễn, giảm theo quy định của pháp luật về thuế.

Điều 28. Quyền hạn và nghĩa vụ của doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu kinh tế và doanh nghiệp phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế

1. Doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu kinh tế và doanh nghiệp phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế có đầy đủ quyền hạn, nghĩa vụ của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

2. Nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế định giá cho thuê, cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, các loại phí sử dụng hạ tầng liên quan khác theo quy định của pháp luật và đăng ký với Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế về khung giá và các loại phí. Việc đăng ký khung giá và phí thực hiện định kỳ 6 tháng hoặc trong trường hợp có sự điều chỉnh khác so với khung giá đã đăng ký.

3. Trường hợp giá cho thuê lại đất trong khu công nghiệp tăng trên 30% so với khung giá cho thuê lại đất đã đăng ký với Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế, Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế quyết định việc thực hiện các biện pháp về giá sau đây:

a) Trên cơ sở đánh giá mức độ ảnh hưởng đến môi trường đầu tư kinh doanh trên địa bàn, Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế đề nghị của doanh nghiệp phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp thực hiện đăng ký lại khung giá và các

loại phí trước thời hạn phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều này và giải trình về sự thay đổi về khung giá và các loại phí;

b) Theo đề nghị của nhà đầu tư có nhu cầu thuê lại đất trong khu công nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất kinh doanh, Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế tổ chức hiệp thương về giá theo quy định của pháp luật về giá.

4. Đối với phần diện tích đất công nghiệp trong khu công nghiệp cam kết dành cho các trường hợp quy định tại khoản 5 và điểm đ khoản 7 Điều 7 Nghị định này thuê đất, thuê lại đất, giá cho thuê đất, giá cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, các loại phí sử dụng hạ tầng liên quan phải được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí đầu tư và mức lợi nhuận cho doanh nghiệp phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành điều kiện và tiêu chí đối với các doanh nghiệp, nhà đầu tư được ưu tiên thuê đất, thuê lại đất quy định tại khoản 5 và điểm đ khoản 7 Điều 7 của Nghị định này.

5. Đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên sâu quy định tại điểm d khoản 7 Điều 7 của Nghị định này, nhà đầu tư thực hiện đăng ký các ngành, nghề thu hút đầu tư vào phần diện tích đất công nghiệp của khu công nghiệp dành cho dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chuyên sâu thuê lại đất, giá cho thuê, cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định này tại cơ quan đăng ký đầu tư. Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho các nhà đầu tư vào khu công nghiệp theo các ngành, nghề thu hút đầu tư đã đăng ký.

6. Trường hợp một dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp có nhiều nhà đầu tư tham gia đầu tư theo hình thức hợp tác kinh doanh thì các nhà đầu tư phải thành lập tổ chức để thực hiện dự án đầu tư và cùng chịu trách nhiệm đảm bảo tính đồng bộ về kết cấu hạ tầng kỹ thuật của khu công nghiệp quy định tại Nghị định này.

7. Nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp và nhà đầu tư thuê đất, thuê lại đất đã có hạ tầng trong khu công nghiệp được xây dựng và cho thuê các loại hình nhà xưởng, trong đó có nhà xưởng cao tầng trong khu công nghiệp theo quy định của pháp luật về xây dựng, hướng dẫn của Bộ Xây dựng và theo quy định của pháp luật khác có liên quan.

8. Nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, các khu chức năng trong khu kinh tế được ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng trong khu công nghiệp, các khu chức năng trong khu kinh tế có trách nhiệm duy tu, bảo dưỡng và vận hành hệ thống kết cấu hạ tầng đó để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thuê đất, thuê lại đất trong khu công nghiệp, các khu chức năng trong khu kinh tế.

Trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư hoặc thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước thì việc xử lý tài sản hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước hỗ

trợ cho khu công nghiệp, các khu chức năng trong khu kinh tế được thực hiện theo pháp luật về quản lý vốn nhà nước và cổ phần hóa.

9. Nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế có trách nhiệm xây dựng, vận hành trạm xử lý nước thải tập trung, các công trình bảo vệ môi trường khác (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

10. Tuân thủ các quy định về an ninh, trật tự, bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, văn hóa doanh nghiệp, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ. Phối hợp với lực lượng Công an và địa phương xây dựng phương án phòng chống cháy nổ, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong khu vực.

11. Thực hiện công tác báo cáo thống kê gửi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Quản lý sử dụng và xử lý tài sản công hình thành từ nguồn vốn ngân sách nhà nước trong khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế

1. Nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế được ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng trong khu công nghiệp, các khu chức năng trong khu kinh tế có trách nhiệm duy tu, bảo dưỡng và vận hành hệ thống kết cấu hạ tầng đó để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thuê đất, thuê lại đất trong khu công nghiệp, các khu chức năng trong khu kinh tế.

Trường hợp thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước thì việc xử lý tài sản hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ cho khu công nghiệp, các khu chức năng trong khu kinh tế được thực hiện theo pháp luật về quản lý vốn nhà nước và cổ phần hóa.

2. Đối với tài sản công hình thành từ nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong khu công nghiệp, các khu chức năng trong khu kinh tế là tài sản không thể xử lý theo hình thức bán, thanh lý, điều chuyển sang đơn vị khác sử dụng theo quy định của pháp luật về đầu tư công, khi thay đổi nhà đầu tư theo quy định của pháp luật Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xử lý tài sản theo các phương án sau:

a) Giao cho nhà đầu tư được chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư để quản lý, sử dụng, bảo dưỡng và vận hành hệ thống kết cấu hạ tầng đó để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thuê đất, thuê lại đất trong khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế.

Trong trường hợp này, nhà đầu tư không được tính giá trị tài sản công vào tổng vốn đầu tư của dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, các khu chức năng trong khu kinh tế và tính vào giá thành để tính giá cho thuê đất, thuê lại đất đối với các doanh nghiệp đầu tư trong khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế.

b) Thu hồi lại khoản vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước đã đầu tư, hỗ trợ hình thành tài sản công trong khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế.

Trường hợp này nhà đầu tư được tính chi phí hoàn trả cho ngân sách nhà nước vào tổng vốn đầu tư của dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, các khu chức năng trong khu kinh tế và tính vào giá thành để tính giá cho thuê đất, thuê lại đất đối với các doanh nghiệp đầu tư trong khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế.

3. Tài sản công hình thành từ nguồn vốn hỗ trợ ngân sách nhà nước trong khu công nghiệp, các khu chức năng trong khu kinh tế không thuộc loại tài sản quy định tại khoản 1 Điều này được xử lý theo quy định của pháp luật về tài sản công khi thay đổi nhà đầu tư theo quy định của pháp luật.

4. Phương án xử lý tài sản công quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này phải được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trước khi thực hiện thủ tục thay đổi nhà đầu tư theo quy định của pháp luật. Việc quyết toán chi phí đầu tư và xác định giá trị tài sản đối với tài sản công quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 30. Phát triển nhà ở, công trình xã hội, văn hóa, thể thao cho công nhân làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế

1. Nhà nước khuyến khích hộ gia đình, cá nhân đầu tư xây dựng nhà ở để cho các đối tượng là công nhân làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế thuê; nhà ở, công trình xã hội, văn hóa, thể thao được đầu tư xây dựng phải đảm bảo tiêu chuẩn về diện tích, chất lượng công trình, mỹ quan, an toàn và môi trường theo quy định của pháp luật.

Bộ Tài chính có trách nhiệm quy định, hướng dẫn áp dụng ưu đãi đầu tư, khuyến khích đầu tư đối với dự án đầu tư nhà ở, công trình xã hội, văn hóa, thể thao khu công nghiệp, khu kinh tế.

2. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để công nhân làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế sử dụng các dịch vụ y tế, giáo dục, xã hội, văn hóa, thể thao trên địa bàn. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xây dựng phương án phát triển nhà ở, công trình xã hội, văn hóa, thể thao cho công nhân làm việc trong khu công nghiệp gắn liền với phương án phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn trong quy hoạch tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đảm bảo quỹ đất để thực hiện phương án.

3. Người sử dụng lao động, doanh nghiệp phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế có trách nhiệm đóng góp kinh phí hàng năm vào Quỹ đầu tư do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý để xây dựng nhà ở, công trình xã hội, văn hóa, thể thao cho công nhân làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về thành lập, hoạt động của Quỹ, nguồn hình thành Quỹ và hạch toán, kế toán kinh phí đóng góp của người sử dụng lao động, doanh nghiệp phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chức năng

trong khu kinh tế vào Quỹ. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành Quy chế hoạt động của Quỹ đầu tư và các dự án đầu tư được sử dụng nguồn vốn từ Quỹ.

5. Chi phí đầu tư xây dựng, vận hành hoặc thuê nhà chung cư và các công trình kết cấu hạ tầng xã hội, văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục, đào tạo phục vụ cho công nhân làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế là chi phí chi phí hợp lý được khấu trừ để tính thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp có dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

Dự án đầu tư xây dựng nhà ở, công trình kết cấu hạ tầng xã hội, văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục, đào tạo phục vụ cho công nhân làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về xây dựng nhà ở xã hội và pháp luật có liên quan.

6. Việc đảm bảo quỹ đất để xây dựng nhà ở, công trình xã hội, văn hóa, thể thao cho công nhân làm việc trong khu công nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về nhà ở xã hội.

Việc điều chỉnh dự án đầu tư và thủ tục đầu tư đối với phần diện tích đất khu công nghiệp để đầu tư xây dựng khu nhà ở xã hội, công trình xã hội, văn hóa, thể thao cho công nhân làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

7. Trong trường hợp khu đất phát triển nhà ở, công trình xã hội, văn hóa, thể thao nằm liền kề khu công nghiệp thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch xây dựng khu công nghiệp gắn với quy hoạch xây dựng khu nhà ở, công trình văn hóa, thể thao cho công nhân làm việc trong khu công nghiệp.

Chương IV

MỘT SỐ LOẠI HÌNH KHU CÔNG NGHIỆP

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 31. Phát triển khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên sâu, khu công nghiệp sinh thái

1. Nhà nước khuyến khích và có biện pháp hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đầu tư thành lập mới hoặc chuyển đổi toàn bộ hoặc một phần khu công nghiệp đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương sang hoạt động theo loại hình khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên sâu, khu công nghiệp sinh thái theo quy định tại Nghị định này.

2. Nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng và nhà đầu tư thuê đất, thuê lại đất đã có hạ tầng trong khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên sâu, khu công nghiệp sinh thái được hưởng các ưu đãi áp dụng đối với đầu tư vào khu công nghiệp, ưu đãi áp dụng theo địa bàn và ngành, nghề theo

quy định của pháp luật và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hỗ trợ về thủ tục hành chính, tư vấn kỹ thuật, xúc tiến đầu tư, cung cấp thông tin hợp tác đầu tư theo quy định tại Nghị định này.

Mục 2

KHU CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP CHUYÊN SÂU

Điều 32. Mục tiêu phát triển khu công nghiệp hỗ trợ

1. Phát triển khu công nghiệp hỗ trợ nhằm cụ thể hóa và thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm, công nghiệp hỗ trợ trong từng thời kỳ.

2. Khu công nghiệp chuyên sâu nhằm tối ưu hoá sản xuất và cung ứng dịch vụ cho sản xuất các sản phẩm thuộc một ngành, nghề cụ thể thông qua sử dụng chung các yếu tố đầu vào, đầu ra trong quá trình sản xuất kinh doanh.

3. Hình thành và phát triển liên kết sản xuất theo ngành, nghề giữa các khu công nghiệp và các doanh nghiệp trong khu công nghiệp; đổi mới cơ cấu thu hút đầu tư nước ngoài; chuyển giao công nghệ, kỹ năng sản xuất tiên tiến, hiện đại thông qua hợp tác đầu tư, kinh doanh giữa các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài.

Điều 33. Chính sách khuyến khích phát triển khu công nghiệp hỗ trợ và khu công nghiệp chuyên sâu

1. Đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên sâu bao gồm phân khu công nghiệp hỗ trợ, phân khu công nghiệp chuyên sâu:

a) Được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai; cho thuê đất trong thời hạn không quá 70 năm;

b) Ưu tiên vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước, nguồn vốn ưu đãi ODA cho vay lại, xem xét cấp bảo lãnh của Chính phủ để huy động vốn ngoài nước và thực hiện các hình thức huy động vốn hợp pháp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, tín dụng và pháp luật có liên quan;

c) Được đưa vào danh mục dự án trọng điểm quốc gia để kêu gọi đối tác hợp tác đầu tư.

2. Đối với dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong khu công nghiệp hỗ trợ và dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc ngành, nghề cụ thể trong khu công nghiệp chuyên sâu:

a) Được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật về thuế, phát triển công nghiệp hỗ trợ và pháp luật khác có liên quan;

b) Trường hợp sản xuất sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển theo quy định của pháp luật về phát triển công nghiệp hỗ trợ, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hỗ trợ thực hiện thủ tục xác nhận ưu đãi trong thời gian tối đa là 30 ngày;

c) Ưu tiên tham gia các chương trình đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ khởi nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các chương trình khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện.

3. Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng đồng thời các điều kiện:

a) Nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp xác định cụ thể các ngành, nghề công nghiệp hỗ trợ được ưu tiên thu hút đầu tư vào khu công nghiệp hỗ trợ theo quy định của Chính phủ về các ngành, nghề công nghiệp hỗ trợ; xác định ngành, nghề cụ thể dự kiến thu hút đầu tư vào khu công nghiệp chuyên sâu.

b) Tỷ lệ diện tích đất công nghiệp cho các dự án đầu tư thuộc ngành, nghề công nghiệp hỗ trợ, ngành, nghề được xác định nêu tại điểm a khoản này thuê đất, thuê lại đất tối thiểu đạt 60% diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê trong khu công nghiệp.

c) Nội dung quy định tại điểm a, điểm b khoản này và loại hình khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên sâu được nhà đầu tư cam kết cụ thể trong hồ sơ dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp. Cơ quan có thẩm quyền quy định loại hình khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên sâu trong quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư trong trường hợp không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư để làm căn cứ kiểm tra, giám sát.

Mục 3

KHU CÔNG NGHIỆP - ĐÔ THỊ - DỊCH VỤ

Điều 34. Mục tiêu phát triển khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ

1. Hình thành khu vực đồng bộ về kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội, nâng cao hiệu quả hoạt động của khu công nghiệp, gắn kết giữa phát triển khu công nghiệp với quá trình đô thị hóa tại các địa phương.

2. Giải quyết vấn đề nhà ở, bệnh viện, trường học, công trình văn hóa, thể thao, công viên, các dịch vụ và tiện ích xã hội và công cộng khác đảm bảo cuộc sống của công nhân trong khu công nghiệp, phát triển khu công nghiệp theo hướng bền vững.

3. Góp phần phân bố dân cư hợp lý tại các địa bàn trọng điểm tập trung nhiều khu công nghiệp, phát triển các khu đô thị mới với hạ tầng kỹ thuật và xã hội đồng bộ.

4. Hình thành khu vực phát triển công nghiệp - đô thị - dịch vụ với môi trường sinh sống, làm việc hiện đại, đầy đủ tiện nghi, tiện ích cho người dân, người lao động; hướng tới phát triển thành các thành phố công nghiệp, đô thị thông minh đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Điều 35. Điều kiện xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp

1. Đáp ứng điều kiện xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp quy định tại Điều 7 của Nghị định này.

2. Khu vực dự kiến đầu tư xây dựng khu đô thị - dịch vụ đáp ứng các điều kiện sau:

a) Phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Quy mô phù hợp với nhu cầu cung cấp dịch vụ tiện ích xã hội của khu công nghiệp và tối đa không vượt quá một phần ba (1/3) quy mô diện tích khu công nghiệp.

3. Các dự án đầu tư dự kiến thu hút đầu tư vào khu công nghiệp không thuộc danh mục các ngành, nghề có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao theo quy định của pháp luật về môi trường.

Điều 36. Trình tự, thủ tục đầu tư khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ

1. Căn cứ quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và nhu cầu thu hút đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định các địa điểm theo địa bàn hành chính cấp xã để lập dự án đầu tư xây dựng khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ và phê duyệt quy hoạch xây dựng khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Trình tự thủ tục đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ được thực hiện đồng thời theo quy định của pháp luật về đầu tư trong các trường hợp sau:

a) Khu đô thị - dịch vụ không thuộc trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

b) Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ không đồng thời chấp thuận nhà đầu tư. Việc lựa chọn nhà đầu tư sau khi dự án đầu tư được chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng và và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, trình tự thủ tục đầu tư được thực hiện theo từng dự án riêng cho từng khu chức năng và nhà đầu tư của khu chức năng thực hiện trình tự, thủ tục đầu tư

tương ứng áp dụng đối với dự án theo quy định của pháp luật đầu tư và pháp luật có liên quan.

Nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương được ưu tiên lựa chọn là nhà đầu tư dự án đầu tư khu đô thị - dịch vụ trong trường hợp được đánh giá đạt yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm trong quá trình đánh giá lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai, đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà đầu tư phải có cam kết dành diện tích tối thiểu là 30% diện tích khu đô thị - dịch vụ để đầu tư xây dựng nhà ở, công trình xã hội, văn hóa, thể thao cho công nhân làm việc trong khu công nghiệp. Chính sách bán, cho thuê mua, cho thuê đối với phần diện tích này thực hiện theo quy định của pháp luật về nhà ở xã hội.

Trường hợp nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp và nhà đầu tư khu đô thị - dịch vụ là các nhà đầu tư khác nhau thì nhà đầu tư khu đô thị - dịch vụ phải cam kết dành tối thiểu 30% diện tích khu đô thị - dịch vụ để đầu tư xây dựng nhà ở, công trình xã hội, văn hóa, thể thao cho công nhân làm việc trong khu công nghiệp.

4. Sau khi hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư và Nghị định này, việc triển khai xây dựng, quản lý các phân khu chức năng trong khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ thực hiện theo quy định của pháp luật tương ứng với các phân khu chức năng.

Điều 37. Ưu đãi đầu tư vào khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ

1. Nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ cần hạch toán độc lập các hoạt động sản xuất, kinh doanh của các phân khu chức năng.

Các phân khu chức năng được hưởng ưu đãi đầu tư về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, miễn giảm tiền thuê đất và các ưu đãi đầu tư khác theo quy định tương ứng với các khu chức năng tại pháp luật về thuế, đất đai và pháp luật khác có liên quan.

2. Nhà đầu tư sản xuất kinh doanh trong khu công nghiệp của khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ được hưởng các ưu đãi đầu tư đối với khu công nghiệp theo quy định tại Nghị định này. Nhà đầu tư sản xuất kinh doanh trong các phân khu chức năng khác của khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật tương ứng với các phân khu chức năng.

Mục 4

KHU CÔNG NGHIỆP SINH THÁI

Điều 38. Mục tiêu phát triển khu công nghiệp sinh thái

1. Nâng cao hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp trong khu công nghiệp thông qua việc áp dụng các biện pháp sản xuất sạch hơn, sử dụng hiệu quả tài nguyên và xây dựng mối liên kết cộng sinh công nghiệp.

2. Nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường trong và xung quanh khu công nghiệp thông qua việc giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm và chất thải, khuyến khích sử dụng công nghệ sạch, các phương pháp sản xuất sạch hơn, thân thiện với môi trường.

3. Hình thành cộng đồng doanh nghiệp trong khu công nghiệp có sức cạnh tranh trên thị trường, bảo vệ và phát triển môi trường sống cho cộng đồng xung quanh khu công nghiệp, thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.

Điều 39. Chính sách phát triển khu công nghiệp sinh thái

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành chính sách:

a) Hỗ trợ đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trong và ngoài rào khu công nghiệp hiện hữu để kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp trong khu công nghiệp thực hiện cộng sinh công nghiệp và chuyển đổi thành khu công nghiệp sinh thái.

b) Hỗ trợ khoa học, kỹ thuật, chuyển giao công nghệ để doanh nghiệp trong khu công nghiệp cải tiến quy trình quản lý và vận hành, đổi mới và ứng dụng công nghệ theo hướng sản xuất sạch hơn, giảm các nguồn gây ô nhiễm, tái sử dụng chất thải và phế liệu, sử dụng hiệu quả tài nguyên.

2. Các doanh nghiệp trong khu công nghiệp được hợp tác với nhau để sử dụng chung các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, dịch vụ, nguyên liệu, phụ liệu và các yếu tố đầu vào phục vụ sản xuất; được phép tái sử dụng chất thải, phế liệu và năng lượng dư thừa của mình và của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp để giảm chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

3. Các doanh nghiệp trong khu công nghiệp được hợp tác với bên thứ ba tham gia xây dựng khu công nghiệp sinh thái thông qua cung cấp các công trình kết cấu hạ tầng hoặc cung ứng dịch vụ hỗ trợ xây dựng và triển khai cộng sinh công nghiệp. Bên thứ ba gồm doanh nghiệp phát triển hạ tầng khu công nghiệp và doanh nghiệp khác có liên quan.

4. Việc xây dựng mới khu công nghiệp sinh thái được thực hiện thông qua quy hoạch, bố trí hợp lý các phân khu chức năng thu hút các doanh nghiệp có ngành, nghề tương đồng hoặc hỗ trợ để tạo điều kiện cho doanh nghiệp thực hiện cộng sinh công nghiệp.

5. Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế giao một đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ban quản lý hoặc một đơn vị phù hợp thực hiện chức năng cung cấp thông tin, cơ sở dữ liệu về hiệu quả tài nguyên và sản xuất sạch hơn; kết nối doanh nghiệp thực hiện các liên kết cộng sinh công nghiệp; cung cấp dịch vụ hỗ trợ chuyển đổi hoặc xây dựng mới khu công nghiệp sinh thái.

6. Các cơ quan, tổ chức và nhà đầu tư được khuyến khích xây dựng hệ thống thông tin về sử dụng hiệu quả tài nguyên và sản xuất sạch hơn trong khu công nghiệp để hỗ trợ và kết nối doanh nghiệp thực hiện hoạt động cộng sinh công nghiệp.

7. Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng và vận hành hệ thống thông tin về hiệu quả tài nguyên và sản xuất sạch hơn ở cấp tỉnh nhằm đánh giá, chứng nhận, theo dõi, giám sát và xếp hạng khu công nghiệp sinh thái, doanh nghiệp sinh thái; cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin có liên quan vào hệ thống thông tin về khu công nghiệp, khu kinh tế của tỉnh và hệ thống thông tin quốc gia về khu công nghiệp, khu kinh tế.

Điều 40. Tiêu chí xác định khu công nghiệp sinh thái

1. Doanh nghiệp phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp và các doanh nghiệp trong khu công nghiệp nghiêm túc tuân thủ các quy định của pháp luật về sản xuất kinh doanh, bảo vệ môi trường và lao động trong vòng 03 năm trước thời điểm đăng ký chứng nhận khu công nghiệp sinh thái; khuyến khích doanh nghiệp phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp và các doanh nghiệp trong khu công nghiệp áp dụng hệ thống quản lý sản xuất và môi trường theo các tiêu chuẩn của Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) phù hợp.

2. Nhà đầu tư phát triển hạ tầng kết cấu khu công nghiệp cung cấp đầy đủ các dịch vụ cơ bản trong khu công nghiệp theo quy định của pháp luật, bao gồm: dịch vụ hạ tầng thiết yếu (điện, nước, thông tin, phòng cháy, chữa cháy...) và các dịch vụ liên quan.

3. Tối thiểu 90% doanh nghiệp trong khu công nghiệp có người quản lý doanh nghiệp được chứng nhận đã tham gia các khóa đào tạo về sử dụng hiệu quả tài nguyên và sản xuất sạch hơn do tổ chức có chức năng đào tạo cấp; tối thiểu 20% doanh nghiệp trong khu công nghiệp áp dụng các giải pháp sử dụng hiệu quả tài nguyên và sản xuất sạch hơn, đổi mới, cải tiến phương pháp quản lý và công nghệ sản xuất để giảm chất thải, chất gây ô nhiễm, tái sử dụng chất thải và phế liệu.

Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế thực hiện đánh giá việc đáp ứng các tiêu chí nêu trên. Trong quá trình đánh giá, Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế tham khảo ý kiến của tổ chức hoặc đơn vị có chuyên môn, chức năng, nhiệm vụ về đào tạo, đánh giá sử dụng hiệu quả tài nguyên và sản xuất sạch hơn, đáp ứng các điều kiện về cung cấp dịch vụ tư vấn, đánh giá, xác nhận về hiệu quả tài nguyên và sản xuất sạch hơn theo quy định của pháp luật.

4. Dành tối thiểu 25% diện tích đất khu công nghiệp cho các công trình cây xanh, giao thông, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội dùng chung theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng và quy hoạch xây dựng khu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

5. Thực hiện ít nhất 01 liên kết cộng sinh công nghiệp và ít nhất 10% tổng số doanh nghiệp trong khu công nghiệp có kế hoạch tham gia các liên kết cộng sinh công nghiệp.

6. Có giải pháp đảm bảo nhà ở và các công trình xã hội, văn hóa và thể thao cho công nhân làm việc trong khu công nghiệp.

7. Doanh nghiệp phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp và các doanh nghiệp trong khu công nghiệp cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin có liên quan quy định tại hệ thống thông tin về hiệu quả tài nguyên và sản xuất sạch hơn của địa phương; xây dựng và thực hiện cơ chế phối hợp thực hiện giám sát đầu vào và đầu ra của khu công nghiệp về sử dụng năng lượng, nước, hóa chất, nguyên vật liệu sản xuất; lập báo cáo định kỳ hàng năm về các kết quả đạt được trong hoạt động hiệu quả tài nguyên, sản xuất sạch hơn và giám sát phát thải của khu công nghiệp, báo cáo Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế.

8. Hàng năm, doanh nghiệp phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp thực hiện công bố báo cáo thực hiện bảo vệ môi trường, trách nhiệm xã hội và các đóng góp cho cộng đồng xung quanh khu công nghiệp tới Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế và đăng trên website của doanh nghiệp.

Điều 41. Ưu đãi đối với doanh nghiệp trong khu công nghiệp sinh thái

1. Khu công nghiệp đáp ứng các tiêu chí tại Điều 40 của Nghị định này được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khu công nghiệp chứng nhận là khu công nghiệp sinh thái sau khi lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương và Bộ Xây dựng.

2. Doanh nghiệp trong khu công nghiệp sinh thái tham gia vào hoạt động sản xuất sạch hơn, sử dụng hiệu quả tài nguyên và hoạt động cộng sinh công nghiệp được Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế chứng nhận là doanh nghiệp sinh thái.

3. Doanh nghiệp phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp sinh thái và doanh nghiệp sinh thái trong khu công nghiệp sinh thái được ưu tiên vay vốn ưu đãi từ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các quỹ, tổ chức tài chính, nhà tài trợ trong nước và quốc tế để xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, thực hiện các biện pháp sản xuất sạch hơn, sử dụng hiệu quả tài nguyên và các giải pháp cộng sinh công nghiệp.

4. Doanh nghiệp phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp sinh thái và doanh nghiệp sinh thái trong khu công nghiệp sinh thái được ưu tiên tham gia các chương trình hỗ trợ kỹ thuật, chương trình xúc tiến đầu tư do các cơ quan nhà nước tổ chức, quản lý.

5. Doanh nghiệp trong khu công nghiệp sinh thái được ưu tiên cung cấp thông tin liên quan về thị trường công nghệ, khả năng hợp tác để thực hiện cộng sinh công nghiệp trong lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Điều 42. Trình tự, thủ tục đăng ký chứng nhận khu công nghiệp sinh thái và doanh nghiệp sinh thái

1. Doanh nghiệp phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp lập 06 bộ hồ sơ đăng ký chứng nhận khu công nghiệp sinh thái, trong đó, giải trình cụ thể việc đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 40 của Nghị định này và gửi Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế. Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế giao một bộ phận thường trực có chức năng tiếp nhận hồ sơ đăng ký chứng nhận khu công nghiệp sinh thái.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế gửi hồ sơ đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương và Bộ Xây dựng để lấy ý kiến.

3. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế, các cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này có ý kiến về việc đáp ứng các tiêu chí khu công nghiệp sinh thái quy định tại Điều 40 của Nghị định này.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này, Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế tổ chức lập báo cáo đánh giá việc đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 40 của Nghị định này.

5. Trường hợp kết quả đánh giá đạt yêu cầu, Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái cho doanh nghiệp phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp. Giấy chứng nhận được thông báo tới nhà đầu tư ngay khi được ký ban hành.

6. Trường hợp kết quả đánh giá không đạt yêu cầu, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả đánh giá, Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp biết và nêu rõ lý do không đạt yêu cầu.

7. Trường hợp chứng nhận doanh nghiệp sinh thái quy định tại khoản 2 Điều 42 của Nghị định này, trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận được yêu cầu chứng nhận của doanh nghiệp, Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế lấy ý kiến các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Công Thương, Xây dựng và một số cơ quan liên quan khác để xem xét cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái cho doanh nghiệp. Trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

8. Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định cụ thể biểu mẫu thực hiện thủ tục chứng nhận khu công nghiệp sinh thái, doanh nghiệp sinh thái, mẫu Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái và mẫu Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái.

Điều 43. Giám sát việc thực hiện khu công nghiệp sinh thái và doanh nghiệp sinh thái

1. Định kỳ hàng năm, doanh nghiệp phát triển hạ tầng khu công nghiệp sinh thái lập báo cáo tình hình thực hiện khu công nghiệp sinh thái gửi Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế để theo dõi, giám sát các nội dung như sau:

a) Tình hình thực hiện và duy trì hoạt động sử dụng hiệu quả tài nguyên và sản xuất sạch hơn của doanh nghiệp trong khu công nghiệp và hiệu quả thu được;

b) Tình hình thực hiện liên kết cộng sinh công nghiệp, hiệu quả thu được và các doanh nghiệp mới tham gia vào liên kết cộng sinh (nếu có).

2. Định kỳ hàng năm, doanh nghiệp sinh thái báo cáo tình hình thực hiện thực hiện và duy trì hoạt động sử dụng hiệu quả tài nguyên và sản xuất sạch hơn; tình hình thực hiện liên kết cộng sinh công nghiệp gửi doanh nghiệp phát triển hạ tầng khu công nghiệp và Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế để theo dõi, giám sát.

3. Kết quả theo dõi, giám sát thực hiện khu công nghiệp sinh thái, doanh nghiệp sinh thái là cơ sở để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế xem xét cấp lại, thu hồi hoặc chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái, Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái.

Điều 44. Chứng nhận lại khu công nghiệp sinh thái và doanh nghiệp sinh thái

1. Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái, Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái được cấp lại sau 03 năm trong trường hợp khu công nghiệp và doanh nghiệp tiếp tục đáp ứng điều kiện về sử dụng hiệu quả tài nguyên, sản xuất sạch hơn và cộng sinh công nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chứng nhận lại khu công nghiệp sinh thái trên cơ sở báo cáo giám sát, đánh giá tình hình thực hiện khu công nghiệp sinh thái hàng năm và việc đáp ứng các điều kiện về hiệu quả tài nguyên, sản xuất sạch hơn, cộng sinh công nghiệp.

3. Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế thực hiện chứng nhận lại doanh nghiệp sinh thái trên cơ sở báo cáo giám sát, đánh giá doanh nghiệp sinh thái hàng năm và việc đáp ứng các điều kiện về hiệu quả tài nguyên, sản xuất sạch hơn, cộng sinh công nghiệp.

4. Trình tự, thủ tục chứng nhận lại thực hiện theo quy định tương ứng tại Điều 42 của Nghị định này.

Điều 45. Chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái, Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái

1. Cơ quan có thẩm quyền chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái, Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái trong trường hợp:

a) Khu công nghiệp, doanh nghiệp vi phạm quy định của pháp luật đối với khu công nghiệp và doanh nghiệp trong khu công nghiệp trong thời hạn còn hiệu lực của Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái, Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái;

b) Khu công nghiệp, doanh nghiệp không đáp ứng tiêu chí về khu công nghiệp sinh thái, doanh nghiệp sinh thái trong thời hạn còn hiệu lực của Giấy

chứng nhận khu công nghiệp sinh thái, Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái trên cơ sở ý kiến theo dõi, giám sát của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế;

c) Theo đề nghị bằng văn bản của doanh nghiệp phát triển hạ tầng khu công nghiệp sinh thái, doanh nghiệp sinh thái về việc chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái, Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái, Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái thông báo bằng văn bản tới doanh nghiệp phát triển hạ tầng khu công nghiệp, doanh nghiệp đã được chứng nhận và các cơ quan liên quan về việc chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái, Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương V

HỆ THỐNG THÔNG TIN

VỀ KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ

Điều 46. Chức năng của hệ thống thông tin quốc gia về khu công nghiệp, khu kinh tế

1. Quản lý, theo dõi, giám sát, cung cấp thông tin về phương hướng xây dựng, phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp, khu kinh tế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và tình hình triển khai thực hiện trên phạm vi cả nước.

2. Giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn cả nước và cung cấp thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về khu công nghiệp, khu kinh tế.

3. Thực hiện các thủ tục hành chính công điện tử về đầu tư kinh doanh và các thủ tục khác có liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

4. Phục vụ các hoạt động quản lý nhà nước khác đối với khu công nghiệp, khu kinh tế.

Điều 47. Xây dựng và vận hành hệ thống thông tin về khu công nghiệp, khu kinh tế

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng và vận hành hệ thống thông tin quốc gia về khu công nghiệp, khu kinh tế.

2. Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế có trách nhiệm xây dựng và vận hành hệ thống thông tin về khu công nghiệp, khu kinh tế tại địa phương; Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế và nhà đầu tư có trách nhiệm cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin có liên quan về dự án đầu tư, khu công nghiệp, khu

kinh tế tại địa phương vào hệ thống thông tin quốc gia về khu công nghiệp, khu kinh tế.

3. Việc xây dựng và vận hành hệ thống thông tin quốc gia về khu công nghiệp, khu kinh tế được sử dụng các nguồn vốn sự nghiệp, nguồn vốn đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật về ngân sách Nhà nước, nguồn vốn ODA, nguồn vốn huy động từ xã hội hóa và các nguồn tài trợ hợp pháp khác.

Điều 48. Đánh giá hiệu quả hoạt động của khu công nghiệp, khu kinh tế

1. Hiệu quả hoạt động khu công nghiệp, khu kinh tế được đánh giá theo các nhóm chỉ tiêu về kinh tế, xã hội và môi trường bao gồm:

a) Nhóm chỉ tiêu về kinh tế gồm các chỉ tiêu đánh giá đóng góp hiệu quả thu hút đầu tư của khu công nghiệp, khu kinh tế; hiệu quả sử dụng đất; tác động của khu công nghiệp, khu kinh tế đối với phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cả nước; đóng góp của khu công nghiệp, khu kinh tế đối với nguồn thu ngân sách nhà nước và các nội dung khác.

b) Nhóm chỉ tiêu về xã hội gồm các chỉ tiêu đánh giá về giải quyết việc làm cho người lao động; mức lương trung bình của công nhân làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế; giải quyết nhà ở, công trình kết cấu hạ tầng xã hội, văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục, đào tạo cho công nhân làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

c) Nhóm chỉ tiêu về môi trường gồm các chỉ tiêu đánh giá việc tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; hiệu quả tài nguyên, sản xuất sạch hơn, cộng sinh công nghiệp để phục vụ quá trình đánh giá, chứng nhận, theo dõi, giám sát và xếp hạng khu công nghiệp sinh thái, doanh nghiệp sinh thái và các nội dung khác.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc thu thập và xây dựng chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của khu công nghiệp, khu kinh tế và tổ chức đánh giá, phân loại các khu công nghiệp, khu kinh tế trên phạm vi cả nước.

Chương VI

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ

Điều 49. Nội dung quản lý nhà nước đối với khu công nghiệp, khu kinh tế

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chính sách và phương án phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế.

2. Ban hành, hướng dẫn, phổ biến và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật và tiêu chuẩn quy phạm kỹ thuật có liên quan đến việc thành lập, đầu tư, xây dựng, phát triển và quản lý hoạt động của khu công nghiệp, khu kinh tế; xây dựng và quản lý hệ thống thông tin về khu công nghiệp, khu kinh tế; tổ chức thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư vào khu công nghiệp, khu kinh tế.

3. Cấp, điều chỉnh, thu hồi văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các loại giấy phép, chứng chỉ, chứng nhận; tổ chức thực hiện các thủ tục hành chính nhà nước và dịch vụ hỗ trợ có liên quan đến hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh của các tổ chức, cá nhân trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

4. Tổ chức bộ máy, đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ cho cơ quan quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế.

5. Hợp tác quốc tế, liên doanh, liên kết để phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế; hướng dẫn, hỗ trợ, đánh giá hiệu quả đầu tư, kiểm tra, giám sát, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, khen thưởng, xử lý vi phạm và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình hình thành và phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế.

Điều 50. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước đối với khu công nghiệp, khu kinh tế

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế trong phạm vi cả nước trên cơ sở phân công nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của từng bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế theo quy định tại Nghị định này; chỉ đạo việc xây dựng và thực hiện phương án phát triển và ban hành chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về khu công nghiệp, khu kinh tế.

2. Thủ tướng Chính phủ có quyền hạn và trách nhiệm:

a) Chỉ đạo các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế thực hiện luật pháp, chính sách về khu công nghiệp, khu kinh tế;

b) Chấp thuận chủ trương đầu tư đối với những dự án đầu tư thuộc thẩm quyền; quyết định thành lập, mở rộng khu kinh tế; phê duyệt và điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế; cho phép mở rộng và điều chỉnh giảm diện tích, chuyển đổi mục đích sử dụng đất đã được phê duyệt trong khu công nghiệp, các khu chức năng trong khu kinh tế;

c) Chấp thuận việc sử dụng vốn từ nguồn ngân sách nhà nước tham gia liên doanh, liên kết đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế có tính đặc thù, quan trọng cho phát triển ngành, lĩnh vực thuộc chiến lược phát triển công nghiệp quốc gia.

d) Chỉ đạo xử lý và giải quyết những vấn đề vướng mắc trong quá trình đầu tư, thành lập, điều hành, quản lý hoạt động của khu công nghiệp, khu kinh tế vượt thẩm quyền của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế.

3. Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực và hành chính lãnh thổ đối với khu công nghiệp, khu kinh tế; hướng dẫn, quy định phân cấp hoặc ủy quyền cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế

thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước thuộc thẩm quyền theo quy định của Nghị định này và của pháp luật liên quan.

Điều 51. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Chủ trì giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước đối với khu công nghiệp, khu kinh tế.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Công Thương và các bộ, ngành hướng dẫn thực hiện phương án phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế trong quy hoạch tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan xây dựng các văn bản pháp luật, chính sách về phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

4. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan hướng dẫn xây dựng khu công nghiệp sinh thái.

5. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan hướng dẫn, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ có liên quan cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế.

6. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành có liên quan dự kiến phương án hỗ trợ từ ngân sách trung ương đối với các dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp tại các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; phương án hỗ trợ từ ngân sách trung ương đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội khu kinh tế theo quy định của Nghị định này; xây dựng cơ chế huy động các nguồn vốn khác để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp, khu kinh tế; đề xuất việc sử dụng vốn từ ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế có tính đặc thù, quan trọng cho phát triển ngành, lĩnh vực thuộc chiến lược phát triển công nghiệp quốc gia.

7. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế có liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch quốc gia về xúc tiến đầu tư vào khu công nghiệp, khu kinh tế.

8. Xây dựng và quản lý hệ thống thông tin về khu công nghiệp, khu kinh tế; ban hành mẫu biểu báo cáo định kỳ và cung cấp thông tin về khu công nghiệp, khu kinh tế cho các cơ quan có liên quan của Chính phủ; hướng dẫn thu thập và xây dựng chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của khu công nghiệp, khu kinh tế.

9. Tổng kết đánh giá kết quả, hiệu quả kinh tế - xã hội của khu công nghiệp, khu kinh tế.

10. Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Công Thương, Bộ Nội vụ và các bộ, ngành hướng dẫn thực hiện

phân cấp, ủy quyền và chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế.

11. Chủ trì ban hành hướng dẫn chế độ báo cáo, thống kê về khu công nghiệp, khu kinh tế; thu thập và xây dựng chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của khu công nghiệp, khu kinh tế.

Điều 52. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ

1. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế.

2. Thẩm định Đề án thành lập, tổ chức lại Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 53. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Tài chính

1. Quy định cơ chế, chính sách tài chính đối với Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế và tổ chức kinh tế có liên quan đến khu công nghiệp, khu kinh tế phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Hướng dẫn việc thực hiện quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 25 của Nghị định này.

Điều 54. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng

1. Ban hành quy định hướng dẫn Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế thực hiện công tác quản lý nhà nước về xây dựng đối với công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình xây dựng trong khu công nghiệp, khu kinh tế; xây dựng và phát triển nhà ở, công trình văn hóa, thể thao cho công nhân làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế; công tác quản lý và phát triển đô thị trong khu kinh tế.

2. Ban hành quy định hướng dẫn việc xây dựng nhà xưởng cao tầng trong khu công nghiệp, khu kinh tế quy định tại khoản 7 Điều 28 của Nghị định này.

3. Hướng dẫn về quy chuẩn xây dựng của khu công nghiệp sinh thái.

Điều 55. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương

1. Thực hiện quản lý nhà nước về công nghiệp, hoạt động xuất nhập khẩu và hoạt động thương mại trong khu công nghiệp, khu kinh tế; chỉ đạo và định hướng phát triển các ngành công nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp vùng và lãnh thổ đã được phê duyệt.

2. Thực hiện ủy quyền cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá sản xuất trong khu công nghiệp, khu kinh tế khi đáp ứng đủ điều kiện ủy quyền.

3. Hướng dẫn việc cấp giấy phép và các giấy tờ có giá trị tương đương đối với việc kinh doanh các mặt hàng thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Công Thương.

4. Hướng dẫn thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và nhà đầu tư nước ngoài đặt trụ sở trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

Điều 56. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Ban hành hướng dẫn về quản lý và bảo vệ môi trường trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

2. Hướng dẫn việc tái sử dụng chất thải, phế liệu và năng lượng dư thừa trong khu công nghiệp sinh thái thuộc quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 57. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Chủ trì, phối hợp và hướng dẫn các địa phương tổ chức thẩm định công nghệ, đánh giá công nghệ, trình độ công nghệ trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

2. Hướng dẫn Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế thực hiện công tác quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

3. Hướng dẫn việc tái sử dụng chất thải, phế liệu và năng lượng dư thừa trong khu công nghiệp sinh thái thuộc quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 58. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công an

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về an ninh, trật tự, phòng cháy và chữa cháy trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

2. Ban hành quy định hướng dẫn và thực hiện công tác quản lý nhà nước về xuất, nhập cảnh, cư trú đối với khu kinh tế.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện các quy định về xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú đối với người nước ngoài trong khu kinh tế.

Điều 59. Quyền hạn, trách nhiệm của Bộ Quốc phòng

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quốc phòng và phối hợp với Bộ Công an trong bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội tại khu kinh tế và cửa khẩu cảng biển thuộc khu kinh tế theo quy định của pháp luật.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn Bộ đội Biên phòng tổ chức, bố trí, sử dụng lực lượng, phương tiện thực hiện nhiệm vụ kiểm soát xuất, nhập cảnh, kiểm tra, kiểm soát, giám sát đối với người, phương tiện ra vào, hoạt động tại khu kinh tế cửa khẩu và cửa khẩu cảng biển thuộc khu kinh tế theo quy định của pháp luật. Chủ trì, phối hợp với lực lượng Công an nhân dân, các ngành có liên quan, chính quyền địa phương trong hoạt động đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội tại khu kinh tế và cửa khẩu cảng biển thuộc khu kinh tế theo quy định của pháp luật.

3. Phối hợp với Bộ Công an hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú đối với người nước ngoài trong khu kinh tế.

Điều 60. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Hướng dẫn Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế thực hiện công tác quản lý nhà nước về hoạt động du lịch trong khu kinh tế.

2. Hướng dẫn Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung và gia hạn Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh trong khu kinh tế đối với doanh nghiệp du lịch nước ngoài.

Điều 61. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của Thanh tra Chính phủ

Phối hợp với các bộ, ngành có liên quan hướng dẫn về hoạt động thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng trong khu công nghiệp, khu kinh tế theo quy định của pháp luật.

Điều 62. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của các bộ quản lý ngành

Các bộ, cơ quan ngang bộ ngoài phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn nêu tại các Điều 51, Điều 52, Điều 53, Điều 54, Điều 55, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 60 và Điều 61 của Nghị định này còn có quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực đối với khu công nghiệp, khu kinh tế như sau:

1. Có ý kiến bằng văn bản về các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện và các dự án khác thực hiện trong khu công nghiệp, khu kinh tế theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2. Ban hành điều kiện, trình tự, thủ tục quản lý và tổ chức thực hiện việc cung ứng dịch vụ hành chính công của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế.

3. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, thanh tra và xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền.

4. Hướng dẫn việc tái sử dụng chất thải, phế liệu và năng lượng dư thừa trong khu công nghiệp sinh thái thuộc quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của bộ, ngành mình.

Điều 63. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Chủ trì xây dựng phương án phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn; quyết định thành lập, mở rộng khu công nghiệp.

2. Chỉ đạo lập và phê duyệt quy hoạch xây dựng khu công nghiệp, các khu chức năng trong khu kinh tế; quyết định sử dụng vốn ngân sách nhà nước để hỗ

trợ nhà đầu tư đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu kinh tế.

3. Chỉ đạo thực hiện thủ tục đầu tư đối với dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, các khu chức năng trong khu kinh tế trong thời gian chưa thành lập Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế theo quy định của pháp luật về đầu tư.

4. Ban hành các chính sách ưu đãi và khuyến khích cụ thể phù hợp với các quy định của pháp luật đối với việc ưu tiên tuyển dụng và sử dụng lao động tại chỗ, lao động có chuyên môn cao, tay nghề giỏi; hỗ trợ đào tạo nghề đối với lao động làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

5. Quy hoạch đất xây dựng khu tái định cư, khu nhà ở, công trình xã hội, văn hóa, thể thao cho công nhân trong khu công nghiệp, khu kinh tế; hỗ trợ đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân, khu tái định cư, công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật - xã hội theo quy định của pháp luật; hỗ trợ xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch; hỗ trợ bồi thường, giải phóng mặt bằng để đẩy nhanh quá trình đầu tư và phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế.

6. Chỉ đạo thực hiện việc thu hồi diện tích đất, mặt nước, bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định canh, tái định cư và thực hiện các thủ tục cho thuê hoặc giao đất trong khu công nghiệp, khu kinh tế theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.

7. Chỉ đạo các tổ chức có liên quan lập kế hoạch đầu tư và tổ chức xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu kinh tế như: Đường giao thông, hệ thống cung cấp điện, cấp thoát nước, thông tin liên lạc, các điểm đầu nối kỹ thuật với các công trình kết cấu hạ tầng trong hàng rào khu công nghiệp, khu kinh tế, cơ sở đào tạo nghề, nhà ở, công trình xã hội, văn hóa, thể thao, cơ sở khám chữa bệnh, trường học và các công trình công cộng khác đáp ứng nhu cầu phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế.

8. Chủ trì xây dựng kế hoạch và cân đối vốn hỗ trợ đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào khu công nghiệp, hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật - xã hội của khu kinh tế theo quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và quy định tại Nghị định này.

9. Ban hành và giám sát thực hiện Quy chế phối hợp giữa Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế với các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; hướng dẫn, giao nhiệm vụ hoặc ủy quyền cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về các lĩnh vực theo quy định tại Nghị định này.

10. Chỉ đạo việc thực hiện quy hoạch, quy định về xây dựng, lao động, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, an ninh trật tự trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

11. Tổ chức và phối hợp tổ chức các cơ sở đào tạo nghề tại địa phương để đáp ứng nhu cầu lao động cho khu công nghiệp, khu kinh tế.

12. Tổ chức, kiểm tra, thanh tra và giám sát việc giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình hình thành và phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế; đối với những vấn đề vượt quá thẩm quyền thì phối hợp với các bộ, ngành giải quyết hoặc trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

13. Xây dựng Đề án thành lập, tổ chức lại các Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế để đảm bảo nguyên tắc mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có một Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế; quyết định việc bổ nhiệm nhân sự giữ chức danh Trưởng ban và Phó trưởng ban Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế.

14. Cấp kinh phí hoạt động hành chính, sự nghiệp và vốn đầu tư phát triển cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế theo quy định của pháp luật về đầu tư công và ngân sách nhà nước; phê duyệt kế hoạch, cấp kinh phí và tổ chức vận động xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch để phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế.

15. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, chuyên ngành ở địa phương về thương mại, tài chính, hải quan, ngân hàng, công an và các cơ quan liên quan khác bố trí đại diện đủ thẩm quyền để giải quyết công việc liên quan tại từng khu công nghiệp, khu kinh tế khi cần thiết.

16. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước khác về khu công nghiệp, khu kinh tế theo quy định của pháp luật.

Chương VI

CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT VÀ KHU KINH TẾ

Điều 64. Chức năng của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế

1. Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế là cơ quan tương đương cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước trực tiếp đối với khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh hoặc thành phố trực thuộc trung ương theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan; quản lý và tổ chức thực hiện chức năng cung ứng dịch vụ hành chính công và dịch vụ hỗ trợ khác có liên quan đến hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh cho nhà đầu tư trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

Tại Nghị định này gọi chung là Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế, trừ trường hợp có quy định riêng đối với Ban quản lý khu kinh tế.

2. Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập và chịu sự chỉ đạo và quản lý về tổ chức, biên chế, chương trình kế

hoạch công tác và kinh phí hoạt động của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra về chuyên môn nghiệp vụ của các bộ, ngành quản lý về ngành, lĩnh vực có liên quan; có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong công tác quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế.

3. Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế có tư cách pháp nhân; tài khoản và con dấu mang hình quốc huy; kinh phí quản lý hành chính nhà nước, kinh phí hoạt động sự nghiệp và vốn đầu tư phát triển do ngân sách nhà nước cấp theo kế hoạch hàng năm và nguồn kinh phí khác theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 65. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế

1. Tham gia ý kiến, xây dựng và trình các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

a) Tham gia ý kiến với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, quy hoạch có liên quan đến hoạt động đầu tư, phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng Quy chế phối hợp làm việc với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc các cơ quan có liên quan để thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn được giao theo cơ chế một cửa và một cửa liên thông, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện;

c) Xây dựng chương trình, kế hoạch về xúc tiến đầu tư phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện;

d) Tổng hợp, đánh giá nhu cầu sử dụng lao động trong khu công nghiệp, khu kinh tế, phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền cung ứng lao động cho các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế;

đ) Dự toán ngân sách, kinh phí hoạt động sự nghiệp và vốn đầu tư phát triển hàng năm và nguồn kinh phí khác (nếu có) của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan;

e) Theo phân cấp, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thẩm định công nghệ, đánh giá công nghệ, trình độ công nghệ; kiểm tra, kiểm soát công nghệ và chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư, hoạt động nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ của doanh nghiệp.

2. Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Quản lý, phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định, quy hoạch, kế hoạch có liên quan tới khu công nghiệp, khu kinh tế đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Đăng ký đầu tư; cấp, điều chỉnh, thu hồi Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, thỏa thuận ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư;

c) Tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, đấu giá quyền sử dụng đất đối với các dự án đầu tư nằm trên địa bàn khu công nghiệp, khu kinh tế;

d) Cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập văn phòng đại diện và chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của tổ chức, thương nhân nước ngoài đặt trụ sở tại khu công nghiệp, khu kinh tế theo quy định của pháp luật về thương mại;

đ) Chủ trì thực hiện kiểm tra, phối hợp với cơ quan chức năng khi các cơ quan chức năng tổ chức các cuộc thanh tra việc thực hiện quy định, quy hoạch, kế hoạch có liên quan tới khu công nghiệp, khu kinh tế; đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý đối với khu công nghiệp, khu kinh tế;

e) Tiếp nhận đăng ký khung giá cho thuê đất, cho thuê lại đất và phí hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế của nhà đầu tư xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế; tổ chức hiệp thương về giá theo quy định tại

g) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện mục tiêu đầu tư quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tiến độ góp vốn và triển khai dự án đầu tư; việc thực hiện các điều khoản cam kết đối với các dự án được hưởng ưu đãi đầu tư và việc chấp hành pháp luật về xây dựng, lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội đối với người lao động, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người lao động và người sử dụng lao động, bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ, an ninh - trật tự, bảo vệ môi trường đối với các dự án tại khu công nghiệp, khu kinh tế;

h) Phối hợp với các đơn vị Công an và các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền khác trong việc kiểm tra công tác giữ gìn an ninh, trật tự, phòng chống cháy nổ, xây dựng và đề xuất những biện pháp thực hiện công tác bảo đảm an ninh, trật tự, tổ chức lực lượng bảo vệ, lực lượng phòng cháy, chữa cháy trong khu công nghiệp, khu kinh tế;

i) Giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư tại khu công nghiệp, khu kinh tế và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết những vấn đề vượt thẩm quyền;

k) Nhận báo cáo thống kê, báo cáo tài chính của doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu kinh tế; đánh giá hiệu quả hoạt động của khu công nghiệp, khu kinh tế; trực tiếp quản lý và vận hành hệ thống thông tin về khu công nghiệp, khu kinh tế;

l) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc xây dựng và quản lý hệ thống thông tin về khu công nghiệp, khu kinh tế thuộc thẩm quyền quản lý;

m) Báo cáo định kỳ với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình: Xây dựng và phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế; thực hiện việc cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; triển khai và hoạt động của dự án đầu tư; thực hiện các nghĩa vụ đối với nhà nước; thực hiện các quy định của pháp luật lao động và các biện pháp bảo vệ môi trường trong khu công nghiệp, khu kinh tế;

n) Hỗ trợ, cung cấp thông tin để các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế liên kết, hợp tác với nhau thực hiện cộng sinh công nghiệp, các biện pháp sản xuất sạch hơn, hình thành các khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp hỗ trợ, khu, cụm liên kết ngành; chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện việc điều chỉnh quy hoạch xây dựng khu công nghiệp trong trường hợp phải điều chỉnh quy hoạch xây dựng khu công nghiệp khi chuyển đổi thành khu công nghiệp sinh thái;

o) Tổ chức phong trào thi đua và khen thưởng cho doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế;

p) Tổ chức và phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước trong việc thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và xử lý các hành vi vi phạm hành chính trong khu theo thẩm quyền; tổ chức thanh tra, kiểm tra các doanh nghiệp, nhà đầu tư hoạt động trong khu công nghiệp, khu kinh tế và xử phạt theo quy định của pháp luật.

q) Thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật và quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về quản lý tài chính, tài sản, ngân sách được giao; thu và quản lý sử dụng các loại phí, lệ phí; nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ; hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài về các lĩnh vực có liên quan đến đầu tư xây dựng và phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế; quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức và đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế;

r) Thực hiện nhiệm vụ đầu mối tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch, quản lý, hỗ trợ chuyển đổi, phát triển loại hình khu công nghiệp, khu kinh tế mới;

s) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật hoặc do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao.

3. Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế được thành lập tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc một trong hai trường hợp sau đây được xem xét, ủy quyền thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 4 Điều này.

a) Có tối thiểu 01 khu kinh tế được thành lập; tối thiểu 500 dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu kinh tế đã được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương; số lượng lao động làm việc tại khu công nghiệp, khu kinh tế đạt tối thiểu 50.000 người ;

b) Tối thiểu 04 khu công nghiệp được thành lập; tối thiểu 500 dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu kinh tế đã được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương; số lượng lao động làm việc tại khu công nghiệp, khu kinh tế đạt tối thiểu 50.000 người.

4. Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan có thẩm quyền ủy quyền cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Cấp các loại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho hàng hóa sản xuất tại khu công nghiệp, khu kinh tế trên cơ sở ủy quyền của Bộ Công Thương;

b) Điều chỉnh quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt của khu công nghiệp, các khu chức năng trong khu kinh tế nhưng không làm thay đổi cơ cấu quy hoạch; phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng các dự án trong khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế thuộc diện phải lập quy hoạch chi tiết xây dựng theo pháp luật về xây dựng; thực hiện thẩm quyền thẩm định dự án và thiết kế, dự toán xây dựng của Sở Quản lý công trình xây dựng chuyên ngành đối với các dự án, công trình trong khu công nghiệp, khu kinh tế; cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại Giấy phép xây dựng công trình đối với công trình xây dựng phải có Giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng công trình; thực hiện công tác quản lý chất lượng công trình đối với các dự án trong khu công nghiệp, khu kinh tế;

c) Cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy phép lao động và xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế; tiếp nhận báo cáo giải trình của doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế về nhu cầu sử dụng người nước ngoài đối với từng vị trí công việc mà người Việt Nam chưa đáp ứng được; tổ chức thực hiện đăng ký nội quy lao động; tiếp nhận thỏa ước lao động tập thể, hệ thống thang lương, bảng lương, định mức lao động, khai trình việc sử dụng lao động, báo cáo tình hình thay đổi về lao động; tiếp nhận và xử lý hồ sơ đăng ký thực hiện Hợp đồng nhận lao động thực tập của doanh nghiệp, hoạt động đưa người lao động đi thực tập ở nước ngoài dưới 90 ngày cho doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế; nhận báo cáo về việc cho thôi việc nhiều người lao động, cho thuê lại lao động, kết quả đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề hàng năm; nhận thông báo về địa điểm, địa bàn, thời gian bắt đầu hoạt động và người quản lý, người giữ chức danh chủ chốt của doanh nghiệp thuê lại lao động, thông báo tổ chức làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong một năm của doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế;

d) Cấp một số loại giấy phép, chứng chỉ, chứng nhận khác trong khu công nghiệp, khu kinh tế;

đ) Tổ chức thực hiện thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân

cấp tỉnh trong khu công nghiệp, khu kinh tế; tiếp nhận đăng ký và xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường cho các dự án đầu tư thuộc diện phải đăng ký trong khu công nghiệp, khu kinh tế; kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của các dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu kinh tế.

5. Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế là cơ quan đầu mối quản lý hoạt động đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn. Các bộ, ngành, cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương khi triển khai các nhiệm vụ chuyên môn tại các khu công nghiệp, khu kinh tế có trách nhiệm phối hợp và lấy ý kiến tham gia của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế, đảm bảo cho hoạt động quản lý nhà nước khu công nghiệp, khu kinh tế thống nhất, tránh chồng chéo và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động theo quy định của pháp luật.

Điều 66. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban quản lý khu kinh tế

Ngoài nhiệm vụ và quyền hạn của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế quy định tại Điều 65 của Nghị định này, Ban quản lý khu kinh tế còn có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

1. Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định theo thẩm quyền:

a) Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế;

b) Phương án phát hành trái phiếu công trình; phương án huy động các nguồn vốn khác để đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội quan trọng trong khu kinh tế.

2. Xây dựng và trình các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện:

a) Quy hoạch xây dựng các khu chức năng phù hợp với quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế đã được phê duyệt, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết trong khu kinh tế trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

b) Kế hoạch hàng năm và 05 năm về phát triển khu kinh tế trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

c) Danh mục các dự án đầu tư và kế hoạch vốn đầu tư phát triển hàng năm và 5 năm trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc tự phê duyệt theo thẩm quyền;

d) Xây dựng các khung giá và mức phí, lệ phí áp dụng tại khu kinh tế trình cơ quan có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật.

3. Ban quản lý khu kinh tế chỉ đạo hoặc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ:

a) Cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung và gia hạn Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh trong khu kinh tế đối với doanh nghiệp du lịch nước ngoài theo quy định của pháp luật và theo hướng dẫn hoặc ủy quyền của các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Thuê tư vấn nước ngoài thực hiện dịch vụ tư vấn xúc tiến đầu tư, tư vấn chiến lược đầu tư xây dựng và phát triển khu kinh tế;

c) Quyết định đầu tư đối với các dự án nhóm B, C sử dụng vốn đầu tư công tại khu kinh tế theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Đề xuất danh mục dự án, tổ chức lựa chọn nhà đầu tư, ký hợp đồng BOT, BTO, BT, các hình thức hợp đồng khác theo pháp luật về đối tác công tư, các dự án nhóm B, C theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trực tiếp tiếp nhận, quản lý và sử dụng vốn ODA;

đ) Quản lý và sử dụng các nguồn vốn đầu tư phát triển khu kinh tế thuộc thẩm quyền; quản lý đầu tư, xây dựng, đấu thầu đối với các dự án đầu tư bằng vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước tại khu kinh tế thuộc thẩm quyền; quản lý và thực hiện việc thu, chi hành chính, sự nghiệp, các chương trình mục tiêu và các nguồn vốn khác được giao theo quy định của pháp luật;

e) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện việc duy tu, bảo dưỡng hệ thống công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, công trình dịch vụ và tiện ích công cộng được đầu tư từ ngân sách nhà nước trong khu kinh tế;

g) Quản lý và sử dụng có hiệu quả quỹ đất, mặt nước chuyên dùng đã được giao theo đúng mục đích sử dụng và phù hợp với Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế, Quy hoạch xây dựng các khu chức năng, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

h) Giao lại đất có thu tiền sử dụng đất, giao lại đất không thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất và thực hiện các thẩm quyền khác về quản lý đất đai trong khu kinh tế theo quy định của pháp luật về đất đai;

i) Phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan có liên quan bảo đảm hoạt động trong khu kinh tế phù hợp quy hoạch, kế hoạch xây dựng và phát triển khu kinh tế đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và các quy định có liên quan.

Điều 67. Cơ cấu tổ chức bộ máy và biên chế của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế

1. Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế gồm Trưởng ban, không quá 03 Phó Trưởng ban; bộ máy giúp việc.

Trưởng ban do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm. Phó Trưởng ban do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Trưởng ban.

2. Trưởng ban có trách nhiệm điều hành mọi hoạt động của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và pháp luật về hoạt động và hiệu quả hoạt động của khu công nghiệp, khu kinh tế.

3. Cơ cấu tổ chức của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế bao gồm: Bộ máy giúp việc (Văn phòng, các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và đại diện Ban quản lý tại khu công nghiệp, khu kinh tế); các đơn vị sự nghiệp trực thuộc thực hiện nhiệm

vụ công ích, công cộng, dịch vụ hỗ trợ đầu tư, kinh doanh cho nhà đầu tư trong khu và các tổ chức khác phù hợp với tình hình phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế và nhiệm vụ, quyền hạn của từng loại Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế theo quy định hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền và quy định của pháp luật.

4. Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế được thành lập phải đảm bảo tối thiểu 03 phòng chuyên môn, nghiệp vụ trở lên. Việc thành lập phòng chuyên môn, nghiệp vụ phải đảm bảo phù hợp với các điều kiện, tiêu chí sau:

a) Tổ chức phòng quản lý đa ngành, đa lĩnh vực; các mảng, lĩnh vực công tác do phòng phụ trách phải có quy trình quản lý hoặc đối tượng quản lý rõ ràng, phù hợp với nhiệm vụ quyền hạn của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế;

b) Khối lượng công việc yêu cầu bố trí tối thiểu từ 05 biên chế trở lên;

c) 01 Phó Trưởng phòng đối với phòng chuyên môn, nghiệp vụ từ 05 đến 07 biên chế được bố trí và không quá 02 Phó Trưởng phòng đối với phòng chuyên môn, nghiệp vụ từ 07 biên chế trở lên;

d) Số lượng cấp phó của Văn phòng Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế, Văn phòng đại diện tại khu công nghiệp thực hiện như đối với phòng chuyên môn, nghiệp vụ;

đ) Số lượng cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế không quá 02 người.

5. Biên chế công chức và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế được giao trên cơ sở vị trí việc làm, gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động và nằm trong tổng số biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt.

Chương VII **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 68. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các khu công nghiệp, khu kinh tế đã hoàn thành các thủ tục quy hoạch, đầu tư, thành lập theo quy định của pháp luật trước thời điểm có hiệu lực của Nghị định này thì không phải thực hiện thêm các thủ tục quy hoạch, đầu tư, thành lập theo quy định của Nghị định này.

2. Các nội dung quy định tại Nghị định này đã được các Bộ, ngành hướng dẫn hoặc quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác về đầu tư, lao động, môi trường, thương mại, xây dựng, thuế có liên quan thì không phải ban hành văn bản đề hướng dẫn thực hiện theo Nghị định này.

3. Việc điều chỉnh quy hoạch phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế kỳ quy hoạch đến 2020 quy định tại Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng

8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch được tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

Điều 69. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày...tháng... năm 2021.

2. Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế hết hiệu lực kể từ khi Nghị định này có hiệu lực, trừ các quy định áp dụng đối với các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 60 của Nghị định này.

Điều 70. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Trưởng Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Website Chính phủ, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, CN (5b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính